

**A TỶ ĐÀM
TRONG TRUYỀN THỐNG HỮU BỘ
JINTARO TAKAKUSU**

Tỳ Kheo Giác Nguyên Dịch Việt

---o0o---

Nguồn

www.quangduc.com

Chuyển sang ebook 20 – 8 - 2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

Lời vào sách

**A TỶ ĐÀM TRONG TRUYỀN THỐNG HỮU BỘ
THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ
PHÁT TRÍ LUẬN (JNANAPRASTHANA)**

A) A Tỳ Đàm Bát Kiền Độ Luận

B) A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận

NỘI DUNG PHÁT TRÍ LUẬN

CUỐN 1- KIỀN ĐỘ I

CUỐN 2 - KIỀN ĐỘ II (BÀN VỀ KIẾT SỬ)

CUỐN 3 - KIỀN ĐỘ III (BÀN VỀ TRÍ)

CUỐN 4 - KIỀN ĐỘ (BÀN VỀ NGHIỆP)

CUỐN 5 - KIỀN ĐỘ V (VỀ TỨ ĐẠ)

CUỐN 6 - KIỀN ĐỘ VI (VỀ 22 QUYỀN)

CUỐN 7 - KIỀN ĐỘ VII (BÀN VỀ ĐỊNH)

CUỐN 8 - KIỀN ĐỘ VIII (BÀN VỀ KIẾN)

TÚC LUẬN SANGITIPARYAYA

A TỶ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN

NỘI DUNG

1. Phạm Duyên Khởi

2. Phạm Nhất Pháp

3. Phạm Nhị Pháp

4. Phạm Tam Pháp

5. Phạm Tứ Pháp

6. Phạm Ngũ Pháp

7. Phạm Lục Pháp

8. Phạm Thất Pháp

9. Phạm Bát Pháp

10. Phạm Cửu Pháp

11. Phạm Thập Pháp

12. Phạm Khuyến Thi

PRAKARANAPADA (ĐỀ NHỊ TÚC LUẬN)

1. Phẩm Phân Biệt Ngũ Pháp (Ngài Huyền Tráng dịch Phẩm Biện Ngũ Sự)
2. Phẩm Phân Biệt Trí (Ngài Huyền Tráng dịch là Phẩm Biện Chư Trí)
3. Phẩm Phân Biệt Chư Nhập (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Chư Xứ)
4. Phẩm Phân Biệt Thất Sự (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Thất Sự)
5. Phẩm Phân Biệt Chư Sử (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Tùy Miên)
6. Phẩm Phân Biệt Nhiếp (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Nhiếp Đẳng)
7. Phẩm Thiên Vấn Luận (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Thiên Vấn)
8. Phẩm Nhiếp Trạch (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Quyết Trạch)

A TỶ ĐẠT MA THỨC THÂN TỨC LUẬN - VIJNANAKAYA (của DEVASARMA)

NỘI DUNG A TỶ ĐẠT MA THỨC THÂN TỨC LUẬN

1. Mục Kiền Liên Uẩn
2. Bồ Đặc Già La Uẩn
3. Nhân Duyên Uẩn
4. Sở Duyên Duyên Uẩn
5. Tạp Uẩn
6. Thành Tựu Uẩn (Samanvagama)

GIỚI THÂN TỨC LUẬN - DHATUKAYA

NỘI DUNG GIỚI THÂN TỨC LUẬN

A. PHẨM BỐN SỰ

B. PHẨM PHÂN BIỆT

PHÁP UẨN LUẬN - DHARMASKANDHA

A TỶ ĐẠT MA PHÁP UẨN TỨC LUẬN

PRAJNAPTISASTRA

THI THIẾT LUẬN

CÁC TÁC PHẨM A TỶ ĐÀM QUAN TRỌNG KHÁC CỦA HỮU BỘ

TIỂU TỶ BÀ SA (VIBHASASASTRA)

ĐẠI TỶ BÀ SA

A TỶ ĐẠT MA ĐẠI TỶ BÀ SA LUẬN

NGŨ SỰ TỶ BÀ SA LUẬN

A TỶ ĐÀM CÂU XÁ LUẬN & (A TỶ ĐÀM) CÂU XÁ BẢN TỤNG (KARIKA)

A TỶ ĐÀM CÂU XÁ THÍCH LUẬN

A TỶ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

---o0o---

Lời vào sách

Hữu Bộ là một trường phái Phật Giáo quan trọng. Nếu không kể Thượng Toạ Bộ (Theravada, Sthaviravada) thì Hữu Bộ là bộ phái Phật Giáo duy nhất

có được một hệ thống giáo lý gần như nguyên thủy, căn bản và đồ sộ nhất mà nay vẫn còn giữ lại được phần lớn.

Cũng như trường hợp của Thượng Toạ Bộ, A Tỳ Đàm Tạng của Hữu Bộ được xem là một đề tài bàn cãi lớn giữa các nhà học Phật xưa nay.

Nếu từng có duyên học hỏi A Tỳ Đàm của Thượng Toạ Bộ, chúng ta không thể không quan tâm tới vấn đề A Tỳ Đàm của Hữu Bộ. Bởi rõ ràng chỉ có Thượng Toạ Bộ và Hữu Bộ mới có đủ ba Tạng và dù mỗi Tạng có một giá trị riêng, không thể đem Tạng nào so sánh Tạng nào, nhưng nếu học Phật mà không để mắt tới A Tỳ Đàm Tạng thì chẳng thể nào dung thông được cái gọi là Pháp Nhũ Phật Thân. Khoan nói tới các khái niệm Đại, Tiểu, Đốn, Tiệm hay Thiền, Mật, Luật, Tịnh hoặc Tánh, Tướng, Thức, Không... Nếu đã mơ hồ yếu lý Tỳ Đàm (dù của Thượng Toạ Bộ hay Hữu Bộ) thì có đọc tụng suốt đời cũng khó mà hiểu được các kinh luận còn lại. Những Pháp Hoa, Lăng Già, Hoa Nghiêm, Duy Ma, Bát Nhã,... của hệ Phật Giáo Bắc truyền cũng đã chứng minh điều đó.

Thực ra bài biên khảo này chỉ là một thư tịch không hơn không kém. Người đọc chỉ có thể sử dụng như một chút gợi ý khi bước vào kho tàng kinh văn Phật Giáo mà thôi.

Ngoài một phần lớn các từ Hán Việt được phiên thiết trực tiếp từ các chữ Hán nguyên thủy trong bản Anh văn, còn có một phần nhỏ các chữ phiên âm theo giọng Bắc Bình không chú chữ Hán bên cạnh nên chúng tôi phải truy theo các tài liệu để chuyển sang Hán Việt.

Bản dịch dù gì cũng không thể toàn hảo, rất mong được chỉ dẫn và xin chân thành tri ân.

Houston, tuần lễ cuối cùng của thế kỷ 20.
Người dịch.

-ooOoo-

Sách tham khảo lúc dịch

1. Nguyên Thủy PG Tư Tưởng Luận by Kimura Taiken
2. Tiểu Thừa PG Tư Tưởng Luận by Kimura Taiken

- (1. & 2. Bản dịch của HT Thích Quảng Độ, PHVQT ở California tái bản 1989)
3. Tự Điển Hán Việt - Thiều Chửu, tái bản tại Hoa Kỳ (không ghi năm tái bản)
4. Tự Điển Hán Việt - Trần Trọng San, Trần Trọng Tuyên (Bắc Đẩu - Canada 1997)
5. Tự Điển Hán Việt thông dụng - Tăng Hỷ Lạc Thiện (Saigon 1972)
6. Giúp đọc Nôm và Hán Việt - Anthony Trần văn Kiệm (Zieleks Company - USA - 1997)
7. Từ Điển Hán Việt - Ban Tu Thư Nghĩa Thực (VHTT - Hà Nội 1999)
8. Từ Điển Phật học Hán Việt - Phân viện NCPH (NXBKHXH - Hà Nội 1998)
9. Trung Hoa Sử Cương - Đào Duy Anh (Xuân Thu - Hoa Kỳ)
10. Tân Đại Tự Điển Anh Việt - Nguyễn văn Khôn (Tân Văn - Nhật Bản)
11. Buddhist Hybrid Sanskrit grammar and dictionary by F. Edgerton (Rinsen Book Co. Japan 1953)
12. History of Indian Buddhism... - Hirakawa Akira (University of Hawaii Press 1990)

-ooOoo-

A TỶ ĐÀM TRONG TRUYỀN THỐNG HỮU BỘ

JINTARO TAKAKUSU ^

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ là một trong những bộ phái Phật Giáo xưa nhất (gồm ít nhất 18). Con số liệt kê này được đưa ra sớm lắm là cũng thế kỷ thứ tư Tây Lịch, theo như chúng ta đã căn cứ vào tập Dipavamsa. Giáo sư Rhys Davids trong Journal of the Royal Asiatic Society 1891 lại cho là sớm hơn thế và còn kết luận rằng vào thời A Dục chỉ có 7 bộ phái Phật Giáo mà trong số đó chỉ có khoảng một vài bộ phái thật sự hưng thịnh. Nói sao thì nói, con số 18 bộ phái vẫn cứ được Ngài Buddhaghosa (thế kỷ thứ năm) và sau đó là bộ Mahavamsa nhắc tới. Sau đây là một số tài liệu tham khảo:

1. Vua Valabhi-Guhasena (năm 559 Tây Lịch) trong lễ hiến cúng tịnh xá do công chúa Dudda kiến tạo có nhắc tới 18 bộ phái Phật Giáo. Điều này cũng trùng hợp với một ghi chép của Ngài Huyền Tráng về tình trạng hùng mạnh của các bộ phái "Tiểu Thừa" tại Valabhi.

2. Paramartha (499-569 Tây Lịch) từng nói rõ rằng Mã Minh (Asvaghosa) và Thiên Thân (Vasubandhu) đều là những vị bác lãm giáo lý 18 bộ phái Phật Giáo.

3. Tập Astadasanikaya, còn gọi là Samayabhedo-paracanacakra, được dịch (từ 557-662 Tây Lịch) và một tài liệu Tây Tạng tương đương (của Dharmakara) thì con số 18 đã được mặc nhiên chấp nhận như một cách tính nghiêm túc. Theo các tài liệu Trung Hoa thì tập Astadasanikaya trên đây còn nói rõ một chuyện khác là Thượng Toạ Bộ cùng Đại Chúng Bộ đã thoát thai hình thành từ 18 bộ phái kia nên nếu kể đủ thì có tới 20 bộ phái Phật Giáo!

4. Ngài Huyền Tráng (629-645 Tây Lịch) có nhắc tới con số 18 bộ phái dù thực ra Ngài chỉ có thể liệt kê được 7!

5. Ngài Nghĩa Tịnh (671-695 Tây Lịch) đã phân 18 bộ phái Phật Giáo thành 4 nhóm dưới ảnh hưởng của các bộ phái chủ lực: Mahasanghika, Sthavira, Sarvastivada và Sammitiya. Đồng thời còn ghi rõ địa bàn hoằng đạo của từng bộ phái.

Trong số 18 bộ phái, Hữu Bộ cứ là một vấn đề đặc biệt thú vị, thú vị ngay từ tên gọi và theo như những gì ta còn biết được hôm nay thì có lẽ tên gọi Hữu Bộ đã có từ thời Đức Phật và bộ phái này xem ra vốn đã có nhiều điểm mật thiết quan trọng với nguồn gốc của mình là Thượng Toạ Bộ ngay từ trước kỳ kết tập thời vua A Dục mà theo các tài liệu Tây Tạng và Trung Hoa thì phải nói chính xác là bộ phái Tuyết Sơn, một nhánh nhỏ của Thượng Toạ Bộ. Hữu Bộ còn có một tên gọi khác là Nhân Thuyết Bộ (Hetuvada) cũng nhằm mục đích đối kháng nguồn gốc cũ.

Hữu Bộ phát triển mạnh ở Kashmir và tự hình thành một hệ thống giáo nghĩa tươm tất chặt chẽ vẫn được gọi là dòng Vebhasika-Luận Đại Tỳ Bà Sa (chú giải Luận Phát Trí của Ca Chiên Diên Tử) được biên soạn sau kỳ kết tập của Phật Giáo Bắc Truyền dưới thời vua Kaniska đã tạo ra danh xưng Tỳ Bà Sa (Vaibhasika) cho các nhà Hữu Bộ, những người vẫn lấy Tỳ Bà Sa Luận làm bảo bối (Vibhasa - Vaibhasika). Kashmir đối với Hữu Bộ cũng hết như Tích Lan đối với Thượng Toạ Bộ.

Luận Tỳ Bà Sa đã thất truyền nguyên tác nhưng dựa vào những gì còn sót lại hoặc phần khôi phục được, ta vẫn có thể tìm thấy những điểm đồng của nó ở các tập Atthakatha hệ Pali (theo một vài nhà thì Atthakatha có niên đại khoảng thế kỷ thứ năm). Có thể nói Hữu Bộ đã tự xác định mình qua Luận

Tỳ Bà Sa, một bộ luận mà đến cả Thiên Thân cũng đã dày công tham cứu và từng mạnh dạn gọi là cầm nang của những nhà tư tưởng. Theo Paramartha (499-569), vào thế kỷ thứ năm, Phật Giáo và Sớ Luận đã từng có một cuộc tranh luận quy mô mà vấn đề được đem ra bàn cãi chính là Luận Tỳ Bà Sa. Chúng ta còn biết thêm rằng Sankaracarya (thế kỷ thứ tám) có nhắc tới các nhà Hữu Bộ và Madhvacharya (thế kỷ 14) còn kể dòng Vaibhasika như một trong 4 bộ phái Phật Giáo mà ông được biết. Vậy ít nhất chúng ta vẫn còn có thể theo dấu Hữu Bộ tại Ấn Độ cho đến thế kỷ 14.

Cơ sở truyền bá của Hữu Bộ có thể nói là lớn rộng nhất trong số các bộ phái mà hôm nay ta còn có đủ tài liệu kê cứu được. Ngài Pháp Hiền (399-414) kể rằng trong thời Ngài, Hữu Bộ phát triển mạnh ở cả Pataliputra lẫn Trung Hoa. Ngài Huyền Tráng còn ghi rõ là Hữu Bộ hùng cứ Kasgar, Udyana cùng vài khu vực ở biên giới Bắc Ấn, Matipura, Kanoj và vùng lân cận Rajagrha, kể cả Ba Tư.

Nghĩa Tịnh (671-695) còn cặn kẽ hơn cả Huyền Tráng, Ngài kể rành rọt từng địa bàn xương thịnh của Hữu Bộ: Magadha (trung tâm điểm phát triển), Lata (Gujarat), Sindhu, Nam Ấn, Đông Ấn (chia sẻ với các bộ phái Phật Giáo khác), Sumatra, Java, Champa (Lâm Ấp ở Việt Nam), một số tỉnh ở Trung Hoa (miền Đông, Tây, Nam) và Trung Á (đặc biệt các nhánh nhỏ của Hữu Bộ đều rất phát triển ở khu vực này). Hữu Bộ lớn mạnh chính vì sở hữu một kho tàng kinh điển đồ sộ, một bộ Tam Tạng chứa tới 300.000 thánh tiết (Sloka). Đó là theo ý Nghĩa Tịnh. Và dù điều này có đúng hay không, nhìn vào đại tạng Hán văn ta sẽ thấy ngay rằng Hữu Bộ đã có riêng một Luật Tạng và Tỳ Đàm Tạng. Bài viết này chính là để bàn về Tỳ Đàm Tạng của Hữu Bộ.

Có điều là trước hết chúng ta có lẽ nên làm sáng tỏ tên gọi Hữu Bộ. Hy vọng khi giải mã được danh xưng này nhiều vấn đề tồn nghi cũng sẽ được giải quyết.

---o0o---

THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ

Tên gọi cũ của Hữu Bộ theo Trung Hoa thế kỷ thứ tư trở đi là Tát Bà Đa. Tên gọi này phỏng theo chữ chú âm của các vị Pháp Hiền, Chân Đế, Huyền Tráng và cả Nghĩa Tịnh. Chữ Tát Bà Đa được giả định là hình thức ký âm của một chữ gốc không hẳn là Sanskrit. Nhưng suy cho cùng, ta chỉ có thể

gượng theo Watters (trong một cuốn sách về Huyền Tráng) để tạm cho chữ gốc đó là Sarvata. Mà rõ ràng là chưa bao giờ có một chứng cứ nào về tên gọi đó cả. Trước mắt, ta chỉ có thể áng chừng Tát Bà Đa là phiên âm của chữ Sabbatthi bên Pali hoặc một phương ngữ nào đó tương đương. Bởi rõ ràng chữ Tát Bà Đa nếu được xem là hình thức phiên thiết của Sarvasti thì quả là không ổn. Còn việc Huyền Tráng, Nghĩa Tịnh có dùng chữ Tát Bà Đa, dù đó là chữ ký âm không chính xác, thì cũng không có gì lạ. Bởi có thể các vị làm vậy chỉ vì muốn có chút tôn trọng đối với lớp dịch giả đời trước đã sử dụng lỗi phiên âm đó mà thôi.

Về chữ gốc Sarvastivada, hai vị Huyền Tráng - Nghĩa Tịnh đã dịch là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Trường phái Phật Giáo chủ trương mọi thứ đều có thật). Riêng Nghĩa Tịnh còn muốn tạo ra một tên gọi kêu kỳ hơn bằng cách phiên âm trực tiếp chữ Sanskrit thành A-Ly-Da-Mộ-La-Tát-Bà-A-Tư-Đề-Bà... Ni Già Da (Thánh căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ) - Aryamula-sarvastivadanikaya.

Chữ phiên âm của Nghĩa Tịnh tuyệt không còn chỗ phàn nàn để từ đó ta có thể xác định rằng Hữu Bộ chính là bộ phái đứng đầu bộ phái Phật Giáo mà Sankara đã nhắc tới trong tập chú giải của ông về Vedantasutra của Badarayana. Kể theo thứ tự của Sankara là Sarvastivavadinā (còn gọi Vaibhasika), Vijñānastitvavadinā - Duy Thức Tông (hay còn gọi Yogacara - Du Già Tông), Sarvasūnyatvavadinā - Không Tông (còn gọi Madhyamika - Trung Quán Tông). Cả tập Bhamati của Vacaspatimisra cũng có nhắc tới duyên do của tên gọi Hữu Bộ. Và ở cả hai tài liệu trên đây, hai cách gọi Sarvastivadinā cùng Sarvastivada được coi như một. Bộ Mahavyutpatti cũng đồng quan điểm Nghĩa Tịnh khi giải thích tên gọi Hữu Bộ và xác định rằng Aryamulasarvastivada là Hữu Bộ chánh tông, còn Mulasarvastivada chỉ là một chi phái Hữu Bộ.

Vậy là chúng ta đã có thể tạm yên lòng với tên gọi Sanskrit của Hữu Bộ. Vấn đề tiếp theo là 7 tập A Tỳ Đàm của Hữu Bộ.

Hữu Bộ cũng có 7 bộ A Tỳ Đàm như Thượng Toạ Bộ và điều hết sức đặc biệt là tên sách của đôi bên cũng có những trùng hợp. Đây là cả một vấn đề cho chúng ta mất thời giờ nghiên cứu. Dù trong chuyên san J.R.A.S. tháng 01 năm 1905 tôi đã góp ý rằng tạng A Tỳ Đàm của hai bộ phái này không hề có quan hệ nhau. Bởi đối với các nhà Hữu Bộ, tạng A Tỳ Đàm chỉ tập trung vào một bộ căn bản, các bộ còn lại được xem như phần bổ sung. Trong khi

đó bên Thượng Toạ Bộ không phải vậy, gần như không bộ phận nào trong tạng A Tỳ Đàm của họ là chính hay phụ.

Bộ A Tỳ Đàm căn bản của Hữu Bộ chính là Luận Phát Trí (Jnanaprasthana) do Katyayaniputra biên soạn, 6 tập A Tỳ Đàm còn lại được gọi là Túc Luận, bổ sung cho Thân Luận Phát Trí mà thôi. Mỗi quan hệ này cũng giống như 6 Vedanga đối với ba bộ Veda vậy.

Ở bản liệt kê nhan đề từng tập A Tỳ Đàm của Hữu Bộ sau đây, trước hết tôi muốn nhân đó xác định chúng thuộc giáo nghĩa "Tiểu Thừa" và đồng thời cũng muốn làm cái chuyện công bằng đối với các dịch giả Trung Hoa, Tây Tạng đã ra công khôi phục tên sách bằng chữ Sanskrit một cách chính xác. Nhiều học giả đã không tin tưởng họ, do đó tôi nghĩ những giải thích sau đây là rất cần thiết:

A- Thông báo sớm nhất về sự tồn tại và nhan đề của 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ chính là từ một bản dịch Pháp Văn của Burnouf về bộ Abhidharmakosavakhya của Yasomitsa được ông ghép trong cuốn Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ. Được biết ông M. Sylvain Levi đang có công trình nghiên cứu bộ sách trên đây, tôi đã đến nhờ cậy và được ông cung cấp cho toàn bộ tác phẩm của Yasomitra. Thế rồi từ tài liệu cơ sở này, tôi đã khôi phục lại nhan đề của bảy tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Trong chú giải Câu Xá, Karika III, Yasomitra đã ghi rõ:

- "Jnanaprasthanasya Aryakatyayaniputrah Karta Prakaranapadasya sthaviravasumitrah vijnanakayasya sthaviradevasarma dharmaskandhasya Aryasariputrah prajnapatisastrasya aryamaudgalyayanah dhatukayasya purnah sangitiparyayasya maha kausthilah"

Thế đã rõ, nhan đề của từng tập A Tỳ Đàm là gì, tác giả là những ai, thuộc bộ phái PG nào, ta không còn chi bàn cãi nữa. Về chuyện nội dung chính, phụ của 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ, tôi sẽ nói tới ở phần sau.

B- Trở lại với các dịch giả Tây Tạng, chúng ta có thể tìm đọc trong bộ Phật Giáo Sử của Taranatha để xác định sự tồn tại của 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Wassilieff còn thêm vào bản ghi chú của ông những nhan đề Sanskrit lấy từ một công trình của Buston, một đại dịch giả Tây Tạng đầu thế kỷ 14. Tiên sĩ Fedor H. Stcherbatskoi ở S. Petersburg đã giúp tôi nhiều tài liệu của Buston bằng Anh văn nhờ ông đang đứng lo ấn hành các công trình của dịch giả này. Có thể nói đây là một thư mục do tôi độc quyền có được bởi vì cả

Taranatha và các dịch giả Tây Tạng khác đều không để lại nhan đề Tạng Ngữ của 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ.

C- Tiếp đến là các tài liệu Trung Hoa, những cơ sở đã từng nhắc tới 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Sớm nhất trong số đó có lẽ là cuốn 28 trong bản dịch Hán Văn Phát Trí Luận. Qua đó, Bát Kiền Độ (Astagrantha) tức Phát Trí Luận được xác định là Thân Luận và 6 tập A Tỳ Đàm còn lại là Túc Luận. Tổng cộng cả 7 tập chứa tới một triệu chữ. Tài liệu thứ hai là tập chú giải của Long Thọ về bộ Ma Ha Bát Nhã (Đại Trí Độ Luận - được dịch từ 402-405 Tây Lịch). Trong đó, Long Thọ có nhắc tới một tên sách Bát Kiền Độ A Tỳ Đàm song song với cái gọi là Lục Phân A Tỳ Đàm. Qua nhiều chứng cứ, ta có thể tin chắc rằng Bát Kiền Độ A Tỳ Đàm mà Long Thọ nói tới kia chính là Phát Trí Luận của Ca Chiên Diên Tử. Và tuy Long Thọ không nói rõ lắm nhưng chúng ta hoàn toàn có thể suy luận rằng cái gọi là Lục Phân A Tỳ Đàm kia không gì khác hơn là 6 tập A Tỳ Đàm còn lại. Tới đây thì có lẽ ta phải quay lại các tài liệu của Huyền Trang, người đã dịch gần hết 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Trong tập Phật Quốc Ký, Huyền Trang không hề xem 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ là Luận Tạng hay một bộ phận văn học A Tỳ Đàm. Qua nội dung chung của tập hồi ký này ta thấy ông chỉ coi chúng như những tác phẩm nổi tiếng. Về sau, hai đệ tử của Huyền Trang là Phổ Quang và Khuy Cơ đều có nhắc tới 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ (Phổ Quang trong tập chú thích Câu Xá và Khuy Cơ thì trong bìa sách bản dịch Hán Văn Dhatukaya). Tôi không muốn nói thêm là hai vị này đã tiếp thu điều đó từ sư phụ của mình hay Ngài Huyền Trang đã học hỏi như vậy từ Nalanda hoặc tự mình nghiên cứu ở Yasomitra chẳng hạn. Bởi có đọc chú giải của Yasomitra về Câu Xá thì không còn gì để nói nữa. Điều nên ghi nhận thêm là thứ tự các tập A Tỳ Đàm kể theo các tài liệu Hán văn, Sanskrit và Tây Tạng đều không thống nhất nhau.

Một tài liệu quan trọng khác mà ta không thể bỏ qua đó là Đại Tỳ Bà Sa, bộ chú giải của Phát Trí Luận mà cũng là công trình dẫn đạo cho Câu Xá Luận sau này. Luận Tỳ Bà Sa đã xác định rất rõ ngôi thứ chánh phụ giữa 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Như vậy rõ ràng 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ đã ra đời trước cả Tỳ Bà Sa, một công trình của cả 500 hiền giả, vào khoảng 400-500 năm sau ngày Phật tịch. Nhan đề của 7 tập A Tỳ Đàm đã được dịch sang chữ Hán đầy đủ trong bản dịch Tỳ Bà Sa Hán văn (xem biểu đồ). Các nhan đề phiên âm thì trích từ Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục (hay gọi tắt là Chí Nguyên Lục) biên soạn từ 1264-1294. Đây là một công trình đối chiếu kinh điển Hán văn và kinh điển Kanjur của Tạng văn được thực hiện dưới chiếu lệnh của Hốt Tất Liệt để thẩm định lại 1440 bộ kinh của đôi bên. Công

việc đòi hỏi đến sự hợp tác của 28 nhà học giả chuyên môn đến từ các quốc gia như Tây Tạng, Ấn Độ, Turfan, Wuigur, Mông Cổ và cả Trung Hoa. Mỗi bộ kinh Hán văn được đem so sánh với một bộ kinh Tây Tạng tương đương. Những trường hợp không tương đồng đều được ghi lại cẩn thận. Mọi trục trặc đều được đem ra bàn thảo. Chẳng hạn các tựa đề Hán Ngữ đã được hội đồng soạn giả khôi phục lại nguyên dạng Sanskrit. Dù có thể không tuyệt đối chính xác nhưng ít gì cũng đưa ra được một hệ thống ký âm khả dĩ dùng được. Gần như họ đã tận dụng triệt để khả năng Ngữ âm tiếng Hán đương thời để làm chuyện đó.

Cuối cùng thì công trình đó cũng đã hoàn tất để hôm nay các nhà học giả như Stanslas Julien và Bunyiu Nanjio mới có được tài liệu cho việc khôi phục các từ ngữ Sanskrit còn dấu kín trong các dạng phiên âm. Tôi đã từng gọi, ở đâu đó, tập danh mục này là Danh mục Hán-Tạng (Tibeto-Chinese Catalogue).

Như vậy chỉ từ việc đi tìm lại tên gọi chính xác bằng chữ Sanskrit cho các tập A Tỳ Đàm, chúng ta lại có cơ hội xác định điểm đồng nhất giữa kinh điển Sanskrit với kinh điển Hán văn. Bởi nói chính xác thì trong Chí Nguyên Lục có xác định 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ có tương ứng với nhiều bộ kinh Tây Tạng dù không hề kể những bộ kinh đó là thuộc tạng Kanjur hay tạng Tanjur.

Viện dẫn đủ mọi nguồn tài liệu minh chứng, chúng ta lúc này có thể công tâm kết luận chủ quyền của Hữu Bộ đối với 7 tập A Tỳ Đàm trong nội dung một Thân Luận và sáu Túc Luận. Chúng ta cũng xác định cả sức ảnh hưởng hùng hậu của chúng từ Kashmir ngày xưa đến tận Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản và Ấn Độ suốt mấy chục thế kỷ nay.

Trong phần nghiên cứu sau đây, chúng ta sẽ nương theo các nguồn tài liệu của Trung Hoa và Nhật Bản.

---o0o---

[01]

PHÁT TRÍ LUẬN (JNANAPRASTHANA) của CA ĐA DIỄN TỬ (KATYAYANIPUTRA)

Trung Hoa có tới hai bản dịch về tác phẩm này, một bản thuộc thể kỷ thứ tư và một bản thuộc thể kỷ thứ bảy với hai tên gọi khác nhau là Bát Kiền Độ (Astagrantha hoặc Atthagantho) và Phát Trí Luận (Jnanaprasthana). Điều này càng rõ ràng hơn khi trong tác phẩm Cuộc Đời Thiên Thân, Chân Đế đã nói bóng gió rằng Phát Trí Luận có đến 2 tên gọi. Sau đây là bảng so sánh hai bản dịch nói trên:

A) A Tỳ Đàm Bát Kiền Độ Luận

- Gồm 8 Kiền Độ (gantha) - 44 Bạt cừ (vagga)
 - 30 chương - 554 trang
 - Tác giả: Ca Chiên Diên Tử
- Dịch giả: Cô Đàm Tăng Già Đề Bà (Gotamasanghadeva) đến từ Kế Tân (Kashmir) năm 383 cùng Trúc Phật Niệm (người Hán) 350-417, có một phẩm do Dhammapiya từ Kế Tân đến dịch.

B) A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận

- 8 uẩn (skandha) 1 - 44 Nạp Túc (vargo)
 - 20 chương - 382 trang
 - Tác giả: Ca Đa Diễn Ni Tử
- Dịch giả: Huyền Tráng (657-660)

Chúng ta được biết cả hai bản Hán trên đây đều được dịch từ cùng một nguyên tác giống nhau. Và dù có nhiều cách đọc hiểu khác nhau trên một bản gốc nhưng xem ra ở cả hai bản dịch Hán văn đều không đưa ra một nội dung khác biệt nào. Để bắt đầu mỗi chương, Ca Chiên Diên Tử luôn nêu lên một loạt các câu hỏi rồi sau đó chính Ngài tự mình trả lời lần lượt từng vấn đề. Huyền Tráng đã lược bỏ các câu hỏi dẫn nhập này nên bản dịch của ông so ra có phần ngắn gọn hơn của các tiền bối. Từ đó, nếu không kể một bản Tạng văn nào đó mà nay mai có thể phát hiện được, thì một bản dịch Hán văn sau hai lần hiệu đính sẽ thành ra một định bản tiêu chuẩn.

Như đã nói ở trên, Phát Trí Luận là một công trình quan trọng nhất của Hữu Bộ, chiếm vị trí cao nhất trong lĩnh vực tham cứu của bộ phái, để 6 tập A Tỳ Đàm kia trở thành bộ phận bổ sung và trở thành động cơ cho luận Tỳ Bà Sa ra đời. Theo bản dịch Hán văn của Tăng Già Đề Bà và Trúc Phật Niệm thì nguyên tác thật sự tại Ấn Độ của Phát Trí Luận có tới 15,072 (mười lăm

ngàn lẻ bảy mươi hai) thính tiết (sloka), nếu kể theo trường hợp văn kệ ngôn. Còn như tính theo văn xuôi thì toàn bộ Phát Trí Luận sẽ đạt đến số lượng 482,304 (bốn trăm tám mươi hai ngàn ba trăm lẻ bốn) chữ. Đạo An, người cùng thời với các dịch giả và chết năm 385, ghi trong lời tựa cho bản dịch rằng: "Phạn Bản có tới 15,072 thính tiết tức 482,304 chữ. Số chữ Hán trong bản dịch là 195,250 (một trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi). Nhưng Tăng Già Đề Bà đã quên (hoặc không ghi chú rõ) phẩm Nhân Duyên nên chỉ kể số lượng chữ tương đương mười Môn". Nên hiểu rằng mỗi Môn có một ngàn sáu trăm thính tiết lẻ mười hai chữ. Nhưng dù sao thì ở ngôn ngữ nào cũng vậy, việc tính đếm chi li kiểu đó khó mà tuyệt đối. Song song theo đó, chúng ta còn có thể nói rằng bản Phát Trí Luận do Tăng Già Đề Bà và Dhammapiya đem từ Kashmir sang Trung Quốc là bằng một thứ tiếng nào đó gần gũi với Pali, còn nguyên bản mà Huyền Tráng dùng để dịch được viết bằng Sanskrit. Nhưng suy luận như vậy cũng chỉ là dựa vào lối ký âm trong hai bản dịch chứ thật ra ta vẫn chưa có gì làm bằng. Dù rằng ta còn có thể y cứ vào cách ngắt khúc mỗi tám chương trong bản dịch của Huyền Tráng, một nét đặc trưng trong kinh văn Hữu Bộ.

Trước hết, Huyền Tráng từng đến viếng tịnh xá Tamasavana ở Cinapati (Bắc Ấn), nơi có tới ba trăm chư Tăng Hữu Bộ. Ông ghi lại rằng chính tại đây, ba trăm năm sau ngày Phật tịch, ngài Ca Chiên Diên Tử đã biên soạn bộ Luận Phát Trí. Ngài Huyền Tráng coi như đã nhắc tới mối liên hệ giữa Phát Trí Luận với Hữu Bộ. Và có lẽ chúng ta cũng nên nhắc lại ở đây một đoạn ngắn trong Chí Nguyên Lục: "A Tỳ Đàm Tạng của Thỉnh văn có được 38 bộ, 708 chương, 73 trật (hòm đựng). Các bộ phái không có chung một tạng A Tỳ Đàm giống nhau. Theo cách tính của Hữu Bộ, chúng ta xếp Thân Luận lên hàng đầu, thứ đến là 6 tập Túc Luận. Sau cùng là Tỳ Bà Sa và các luận tương đương. Tạng A Tỳ Đàm của các bộ phái khác cứ từ ngôi thứ này mà tính xuống".

---o0o---

NỘI DUNG PHÁT TRÍ LUẬN

CUỐN 1- KIẾN ĐỘ I

Bạt Cừ 1: Siêu Thế Pháp (Nguyên tác Hán văn: Thế gian đệ nhất pháp)

Thế nào là Siêu Thế Pháp? Pháp này thuộc về phạm trù nào trong các phạm trù? Tại sao gọi Siêu Thế Pháp là Pháp Vô Thượng? Định nghĩa, thuộc tính, quan hệ giữa Siêu Thế Pháp với 22 thân kiến - So sánh Siêu Thế Pháp với các pháp khác. Cuối bạt cừ I có ghi rõ "bản gốc của bạt cừ này có 528 thính tiết".

Bạt Cừ 2: Trí Tuệ

Nhân tạo trí tuệ, ức niệm, hoài nghi, 6 nhân tạo si mê đáng trách, phép chấm dứt các duyên khởi. "ở bản gốc, bạt cừ này có 230 thính tiết lẻ 20 chữ".

Bạt Cừ 3: Người (Ngài Huyền Trang dịch âm thành phẩm Bồ Đặc Già La)

Duyên khởi nào trong 12 Duyên sinh thuộc Quá khứ, Hiện tại, Vị lai? Cứu cánh giải thoát,... một vài đoạn trích từ A Hàm. "Ở bản gốc, bạt cừ này có 148 thính tiết lẻ 16 chữ".

Bạt Cừ 4: Ái Kính

Lòng tương ái (pema) - lòng tương kính (garava).

Hai trường hợp tương kính: Kính vì tài sản đối phương hay đánh giá trên khía cạnh đạo đức, sức mạnh sinh lý, cứu cánh Níp Bàn. "Bản gốc có 373 thính tiết lẻ 10 chữ".

Bạt Cừ 5: Vô Tàm - Vô Quý

Ý nghĩa của Vô Tàm, Vô Quý - sự tăng trưởng của các bất thiện căn,... "Bản gốc có 220 thính tiết".

Bạt Cừ 6: Sắc Pháp (ngài Huyền Trang dịch là phẩm Tam Tướng)

Sắc Pháp là vô thường vì luôn sinh diệt. Tại sao gọi là Sắc pháp? Vấn đề tam Pháp Ấn (tam tướng)... "Bản gốc có 47 thính tiết"

Bạt Cừ 7: Vô Nghĩa

Mọi pháp môn khổ hạnh đều không có lợi ích, tất cả những gì khả ái đều mong manh,... "Bản gốc có 97 thính tiết".

Bạt Cù 8: Tư (cetana)

Bản về Tư, Tướng, Tầm, Tứ, Phóng Dật, Vô Minh, Kiêu mạn,... "Bản gốc có 326 thính tiết lẻ 18 chữ".

---o0o---

CUỐN 2 - KIỀN ĐỘ II (BẢN VỀ KIẾT SỬ)

Bạt Cù 1: Bất thiện căn

Bản về 3 triền - 5 quan kiến - 9 triền - 98 tiềm miên cùng mọi chi tiết, phân tích cần thiết. "Bản gốc có 603 thính tiết lẻ 14 chữ"

Bạt Cù 2: Nhất Hành Thánh

Bản về những tập khí còn sót lại ở vị Nhất Lai Tư Đà Hàm cùng 9 trường hợp Đoạn Diệt Trí (Pahanaparinna),... "Bản gốc có 1040 thính tiết"

Bạt Cù 3: Người (ngài Huyền Tráng dịch là Phạm Hữu Tình)

Bản về những ác pháp khởi sanh từ tà kiến (vốn khởi sanh từ các pháp môn tu hành), 4 Sa Môn Quả, vấn đề Sanh Tử, những pháp dẫn tới Vô Sanh... "Bản gốc có 467 thính tiết".

Bạt Cù 4: Thập Môn

Bản về các phiền não và con đường chấm dứt chúng cùng những vấn đề liên quan. "Bản gốc có 1600 thính tiết lẻ 12 chữ".

---o0o---

CUỐN 3 - KIỀN ĐỘ III (BẢN VỀ TRÍ)

Bạt Cù 1: Bát Đạo (ngài Huyền Tráng dịch là phạm Học Chi)

Bản về trí tuệ các tầng thánh cùng giải thích về chánh kiến vô lậu. "bản gốc có 430 thính tiết".

Bạt Cù 2: Ngũ Chủng Kiến

Bàn về các loại tri kiến chánh tà, chánh trí, tà trí, trí tuệ của một vị La Hán. "Bản gốc có 200 thính tiết lẻ 14 chữ".

Bạt Cù 3: Tha Tâm Thông

Định nghĩa về Tha Tâm Trí và Túc Mạng Minh,... "Bản gốc có 130 thính tiết".

Bạt Cù 4: Tu Trí

Con đường phát triển bát trí: Pháp trí, Loại trí (anvayajana), Thế Tục trí (samvrtjana), Khô Đế trí, Tập Đế trí, Diệt Đế trí, Đạo Đế trí, Đoạn Tận trí (ksayajana), Vô Sinh trí (anutpada). "Bản gốc có 930 thính tiết".

Bạt Cù 5: Tương Ứng (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Thất Thánh)

Bàn về 77 loại Thánh trí và những gì liên quan. "Bản gốc có 1033 thính tiết".

---o0o---

CUỐN 4 - KIỀN ĐỘ (BÀN VỀ NGHIỆP)

(Ngài Tăng Già Đề Bà dịch là Hành, Ngài Huyền Tráng dịch là Nghiệp)

Bạt Cù 1: Ác hành

Bàn về 3 ác hạnh và quả báo của chúng... "Bản gốc 192 thính tiết".

Bạt Cù 2: Tà Ngữ

Bàn chi tiết về tội tà ngữ... "Bản gốc có 245 thính tiết".

Bạt Cù 3: Hại Chúng Sinh (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Hại Sinh)

Bàn về tội sát sinh cùng quả báo của nó. "Bản gốc có 309 thính tiết". Bản dịch của ngài Huyền Tráng còn xác định nội dung phẩm này thuộc về quan điểm riêng của Hữu Bộ.

Bạt Cù 4: Hữu Giáo Vô Giáo (ngài Huyền Tráng dịch là Biểu Vô Biểu)

Bàn về mối quan hệ của Thiện nghiệp, Ác nghiệp đối với Quá khứ, Tương lai,... "Bản gốc có 273 thính tiết".

Bạt Cù 5: Tự Hành (ngài Huyền Tráng dịch là Tự Nghiệp)

Bàn về các nghiệp, đặc biệt khẩu nghiệp. Ở đây giải rộng khẩu nghiệp và giải thích từng trường hợp (Buddhavak, B. Jalpa, B. Vyahara, B. Gira, B. Bhasya, B. Nirukti, B. Vaksvara, B. Vakpatha) để nói rõ về Khẩu Biểu Tri (Vag-Vijmapti). Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này của Hữu Bộ. "Bản gốc có 185 thính tiết".

---o0o---

CUỐN 5 - KIẾN ĐỘ V (VỀ TỨ ĐẠI)

(Ngài Huyền Tráng dịch là Đại Chúng Uẩn)

Bạt Cù 1: Tịnh Căn (ngài Huyền Tráng dịch là Đại Tạo)

Bàn về 4 đại và các thành phẩm từ chúng... "Bản gốc có 392 thính tiết".

Bạt Cù 2: Duyên

Bàn về duyên khởi của 4 đại trong 3 thời Quá khứ, Vị lai, Hiện tại đối với nhau. "Bản gốc có 547 thính tiết".

Bạt Cù 3: Kiến Đế (ngài Huyền Tráng dịch là Cụ Kiến)

Lược giải những gì thuộc về Sắc Giới (Rupadhatu)... "Bản gốc có 169 thính tiết. Ngài Huyền Tráng thêm rằng phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

Bạt Cù 4: Nội Tạo (ngài Huyền Tráng dịch là Chấp Thụ)

Bàn về các giác quan, cảm thọ... "Bản gốc có 210 thính tiết".

---o0o---

CUỐN 6 - KIỀN ĐỘ VI (VỀ 22 QUYỀN)

(Ở cả hai bản Hán đều dịch là Căn)

Bạt Cừ 1: Căn

Bản về 22 quyền của giáo lý A Tỳ Đàm (kể cho dễ nhớ là gồm 6 quyền giác quan, 5 quyền về cảm thọ, 5 quyền về tu tập, 2 quyền về giới tính, 3 quyền về Thánh Trí cùng với mạng quyền tức khả năng tồn tại của các quyền trên). "Bản gốc có 314 thính tiết. Ngài Huyền Tráng bảo rằng phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

Bạt Cừ 2: Hữu

Bản về Dục Hữu, Sắc Hữu, Vô Sắc Hữu,... "Bản gốc có 328 thính tiết".

Bạt Cừ 3: Cánh lạc (ngài Huyền Tráng dịch là Xúc)

Bản về 16 loại Xúc... "Bản gốc có 141 thính tiết".

Bạt Cừ 4: Thủy Tâm (ngài Huyền Tráng dịch là Đăng Tâm)

Bản về hành trạng của Tâm (trước sau có như một hay không) . "Bản gốc có 269 thính tiết".

Bạt Cừ 5: Thủy (thĩ) phát tâm (ngài Huyền Tráng dịch là Nhất Tâm).

Phải chăng vạn pháp hiện hữu từ sự có mặt của tâm thức? "Bản gốc có 242 thính tiết". Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

Bạt Cừ 6: Ngư Tử (ngài Huyền Tráng dịch là Phẩm Ngư) 2

Bản về con số 22 của Nhị Thập Nhị Quyền. "Bản gốc có 173 thính tiết".

Bạt Cừ 7: Duyên (ngài Huyền Tráng dịch là Đắc)

Phải chăng cả 22 quyền đều được hình thành từ nhân tố quá khứ ? Bản dịch không ghi rõ số thính tiết trong nguyên tác của phẩm này nhưng có ghi đôi dòng phụ chú sau đây:

"Ngài Tăng Già Đề Bà người Kế Tân đã bỏ sót phẩm này nhưng sau lại có một Phật tăng khác cũng người Kế Tân là ngài Đàm Ma Ti (Dhammapiya) vốn thuộc lòng phẩm này, đã đến viếng ngài Tăng Già Đề Bà rồi dịch luôn phẩm này. Nhờ vậy bản dịch Bát Kiên Độ coi như viên thành. Ngài Đàm Ma Ti xác định Bát Kiên Độ là thân mình còn 6 tập luận kia là 6 chân của A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Cộng chung 7 tập luận có đến một triệu chữ. Ngài Đàm Ma Ti bảo rằng rất lấy làm buồn khi không thể tụng đọc chỉ 2 trong 6 Túc Luận thôi. Phần phụ chú này được thêm vô sách tại Chùa Chánh Hoạn (Đương Châu) ngày 19 tháng giêng năm thứ 15 triều Kiến Nguyên nhà Tấn"

---o0o---

CUỐN 7 - KIỀN ĐỘ VII (BẢN VỀ ĐỊNH)

Bạt Cù 1: Quá Khứ Đắc (ngài Huyền Tráng dịch là Đắc)

Bản về các pháp Hành quá khứ... "Bản gốc có 499 thính tiết".

Bạt Cù 2: Duyên

Bản về thiên định ở các tầng Phạm Thiên giới. "Bản gốc có 184 thính tiết". Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

Bạt Cù 3: Giải Thoát (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Nhiếp)

Bản về 10 Hoàn Tịnh xứ (Kasinayatana), 8 loại trí và ba loại định. "Bản gốc có 573 thính tiết". Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

Bạt Cù 4: A Na Hàm (ngài Huyền Tráng dịch là Bất Hoàn)

Bản về 5 hạng Tam Quả. "Bản gốc có 157 thính tiết".

Bạt Cù 5: Nhất Hành

Bản về quả vị Tư Đà Hàm, về khả năng thiên nhãn,... "Bản gốc có 501 thính tiết".

---o0o---

CUỐN 8 - KIẾN ĐỘ VIII (BÀN VỀ KIẾN)

Bạt Cừ 1: Ý Chỉ (ngài Huyền Tráng dịch là Niệm Trụ)

Bản về 4 Niệm Xứ. "Bản gốc có 315 thính tiết".

Bạt Cừ 2: Dục (ngài Huyền Tráng dịch là Tam Hữu)

Bản về ba Hữu trong Tam Giới. "Bản gốc có 186 thính tiết".

Bạt Cừ 3: Tướng

Bản về mười pháp Quán tướng (giống hết nội dung kinh Girimananda). "Bản gốc có 104 thính tiết". Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

Bạt Cừ 4: Trí Thời (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Trí)

Bản về mối tương quan giữa trí tuệ với đời sống. "Bản gốc có 178 thính tiết".

Bạt Cừ 5: Kiến

Chủ yếu bản về các loại tà kiến. "Bản gốc có 276 thính tiết".

Bạt Cừ 6: Kệ (ngài Huyền Tráng chỉ âm là Giá Tha)

Bản về lòng bất tín, 36 tà kiến, lòng từ và phạm thiên cộng với vài câu chuyện ẩn dụ. Tất cả đều được viết bằng thể kệ ngôn. "Bản gốc có 110 thính tiết". Và ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là quan điểm riêng của Hữu Bộ.

Hai bản dịch Hán văn hầu như không mâu thuẫn nhau trừ đoạn kệ thứ 12 trong phẩm này. Trước hết là bản dịch của ngài Tăng Già Đề Bà:

- "Ma-Sha-Tu-Sha-Sang-Shi-Ma-Sa-Pi-Ta-La-Pi-Pi-Li-Ta: Đây là sự chấm dứt đau khổ. Cần nói thêm rằng đây là thứ tiếng Đàm Mật La (Tamil) và chiết tự ra thì như sau: Ma Sha - đừng sống với ác pháp, Tu Sha - hãy sống với thiện pháp. Sang Shi Ma - nỗ lực sống tự chế. Sa Pi Ta La Pi Pi Li Ta - chấm dứt mọi hiện hữu".

Sau đây là bản dịch của Ngài Huyền Tráng:

- "Ei-Ni-Mi-Ni-Kiu-Pu-Ta-Ye-Pu: Không tâm cầu điều ác, sống tịnh lạc tự tại, giải thoát mọi đau khổ. Bốn chữ Ei Ni, Mi Ni, Kiu Pu, Ta Ye Pu trên đây là tiếng Miệt-Lệ-Sa (Mleccha) mà đức Phật đã dùng để chỉ cho 4 Thánh Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo."

Các nhà học giả hôm nay đã tận lực vẫn không thể tìm thấy chút gì tương đồng giữa câu Kinh Tamil trên với tiếng Tamil hiện đại. Wogihara đã cố gắng khôi phục nguyên dạng Sanskrit của câu đó thành "Masaya tusya samsamya sarvatsa vivingdhi (Övic)". Ông mạnh dạn như vậy là do dựa vào Luận Tỳ Bà Sa (No. 1279), câu trên được chép như sau: Ma-Sha-Tu-Sha-Sang-Shi-Ma-Sa-Pi-Ta-La-Pi-Pi-Li-Ta. Nhưng cái rắc rối vẫn còn nằm ở chữ cuối (Pi Pi Li Ta hoặc Pi Li La). Hai chữ này đều có âm Li chen giữa. Từ đó, ta còn có thể cho rằng chữ nguyên thủy là Vivrngdhi (Övrj) đã bị thay thế bằng Vivingdhi. Và chính Huyền Tráng cũng đã từng phiên âm chữ Vrij thành Li, như ở trường hợp Li (Ni) Kiên Tử.

Ở một chỗ khác (một bài kệ trong No. 1279) cũng có những chữ phiên âm lạ và được xác định là tiếng Tamil. Đó là (Khổ đế), Mining (Tập đế), Tapa (Diệt đế), và Talapa (Đạo đế).

1 Từ chỗ nhập nhằng này của hai tài liệu, tôi ngờ rằng chữ Kiên Độ có thể đã được phiên âm từ Kanda (G. Nguyên)

2 Ngu ở đây dịch từ chữ Phạn Matsya, hoàn toàn vô nghĩa. Có người nghi ngờ là do dịch giả đọc nhầm chữ Matsarya (bỏ xén) dù cả chữ này cũng thất dụng. Khổ nổi, Luận Tỳ Bà Sa đã giải thích rằng sở dĩ gọi thế là vì phẩm này khó nắm bắt như một con cá!

---o0o---

[02]

TÚC LUẬN SANGITIPARYAYA

Tác giả: MahaKausthila (theo Yasomitsa và Bu-ston); Sariputra (theo các tài liệu Trung Hoa)

Là tập Túc Luận thứ nhất trong 6 tập Túc Luận. Luận này có cách trình bày nội dung giống hết tập Puggalapannatti của tạng A Tỳ Đàm Pali. Phương pháp được dùng ở đây cũng giống Anguttaranikaya bên Pali. Nghĩa là các vấn đề giáo lý được xếp nhóm theo số lượng pháp môn, từ ít đến nhiều. Đồng thời có lẽ đây chính là hình thức mô phỏng Kinh Phúng Tụng (Sangitisutta) của Dighanikaya - Pali nên được gọi là Luận Sangitiparyaya.

Về tác giả tạo luận thì Yasomitsa và Bu-ston đều bảo là Mahakausthila, nhưng các tài liệu Hán văn thì cho rằng tác giả luận này là ngài Sariputra. Hai ngài Mahakausthila và Sariputra đều là những cao đồ của đức Phật. Bất luận Sangitiparyaya có đúng là tác phẩm của một trong hai vị hay không thì tập Túc Luận này vẫn cứ là một cổ thư có tầm vóc. Trong 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ, ngoại trừ tập Dharmaskandha mà luận này thường trích dẫn, đối với các tập luận còn lại hoàn toàn không có chứng minh nào là đã có trước Sangitiparyaya. Một tài liệu ngoại sử về Sangitiparyaya có kể lại rằng ngài Xá Lợi Phất (Sariputra) vì có chút âu lo từ sự cố chư Tăng ở Pava 1 nên quyết định họp sức các bạn đồng tu thực hiện một công trình trùng thuật Phật ngôn nhằm mục đích ngăn chặn những bất hòa về giáo lý có thể xảy ra trong tương lai khi đức Phật không còn nữa.

Duyên sự trên đây được nhắc lại một cách ngắn gọn vào phần đầu của mỗi chương. Và ở cuối Luận Sangitiparyaya đức Phật đã ngợi khen ngài Sariputsa khéo kiết tập lời Phật để dạy chúng Tăng. Phật còn dạy chúng Tăng học hỏi kỹ lưỡng tập Luận Sangitiparyaya của ngài Sariputra !

Rất có thể ngài Mahakausthila 2 đã biên soạn bộ luận này sau kỳ kiết tập thứ nhì tại Vesali nhằm giải quyết lỗi lầm của nhóm Tỳ Kheo Vajji nhưng sau đó ngài Mahakausthila đã gán tên ngài Xá Lợi Phất vào tác phẩm vì trong đó ngài Xá Lợi Phất đóng vai trò một người nói chuyện.

---o0o---

A TỶ ĐẠT MA TẬP DI MÔN TÚC LUẬN

Tổng lượng: 12 phẩm, 20 chương, 326 trang

Tác giả: Sariputra

Dịch giả bản Hán: Huyền Tráng (660-663)

NỘI DUNG

1. Phẩm Duyên Khởi

Trước hết là phần dẫn nhập kể về những sự kiện khiến ngài Xá Lợi Phất tạo luận để sưu tập Phật ngôn như cuộc tranh cãi của chư Tăng ở Pava chẳng hạn. Bắt đầu mỗi phẩm, ngài Xá Lợi Phất luôn nói: "Chúng ta hãy đoàn kết nhau để kiết tập Pháp Luật ngay khi bậc Đạo sư còn trụ thế nhằm tránh những bất đồng về giáo lý khi ngài không còn nữa. Chư hiền giả huynh đệ hãy sống theo lý tưởng Phạm hạnh để Pháp Luật có thể lưu truyền đến mai hậu, đem lại phúc lạc cho chúng sinh".

2. Phẩm Nhất Pháp

Tất cả chúng sinh sống nhờ vật thực,...

3. Phẩm Nhị Pháp

Danh Pháp và Sắc Pháp; Phép nhập định và xuất định. Ngài Huyền Tráng thêm ở cuối phẩm rằng: Phẩm này là quan điểm riêng của Hữu Bộ.

4. Phẩm Tam Pháp

Ba Bất thiện căn, 3 Thiện căn, 3 Chánh tư duy, 3 Tà tư duy, 3 ác hành, 3 giới (dhatu), 3 hạng người (pudgala), 3 hạng trưởng thượng (kể theo tuổi, theo quy ước xã hội và theo tinh thần Chánh Pháp)...

Pháp Uẩn Luận được nhắc tới ở chương 3. Cuối các chương 3, 4, 5 có ghi rõ là của riêng Hữu Bộ.

5. Phẩm Tứ Pháp

Bốn Thánh đế, 4 Sa Môn quả, 4 hạng người, 4 thuyết ngữ, 4 Chánh Cần, 4 Vô Lượng Tâm, 4 Niệm Xứ và 14 bộ tứ khác.

Pháp Uẩn Luận được nhắc tới ở phẩm 7. Cuối các phẩm từ 6-10 đều được Ngài Huyền Tráng ghi chú là của riêng Hữu Bộ.

6. Phẩm Ngũ Pháp

Năm uẩn, năm thủ uẩn, năm pháp bốn xên, Ngũ Lực, Ngũ Quyền, năm Tịnh Cư Thiên, Ngũ Thú, Năm Triền và 16 bộ ngũ khác.

Cuối các phẩm từ 11-14 được ghi là của riêng Hữu Bộ.

7. Phẩm Lục Pháp

6 Thức thân, 6 xúc thân, 6 tướng thân, 6 thọ thân, 6 giới, 6 thông, 6 pháp vô thượng, và 13 bộ lục khác.

Pháp Uẩn Luận được nhắc tới ở phẩm 15. Cuối phẩm thứ 15 có ghi là của riêng Hữu Bộ.

8. Phẩm Thất Pháp

7 Giác chi, 7 hạng người, 7 Tiềm miên, 7 Thánh sản, 7 pháp Diệt Tránh và 8 bộ thất khác.

Cuối hai phẩm 16, 17 có ghi là của riêng Hữu Bộ.

9. Phẩm Bát Pháp

Tám thánh đạo, 8 hạng người, 8 phép thí, bát giải thoát, 8 thắng xứ, 8 thể gian pháp và 4 bộ bát khác.

10. Phẩm Cửu Pháp

9 Hữu tịnh cư, 9 Triền pháp.

11. Phẩm Thập Pháp

10 án xứ hoàn tịnh, 10 pháp vô học. Cuối phẩm 19 được ghi là của riêng Hữu Bộ.

12. Phẩm Khuyến Thi

Tới đây thì đức Phật lên tiếng tán dương ngài Xá Lợi Phất, xác định nội dung tập luận này chính là lời Phật và khuyến chư Tăng nên theo đó thọ trì và hoằng dương. Cuối phẩm 20 có ghi là chương này của riêng Hữu Bộ.

-ooOoo-

PRAKARANAPADA (ĐỆ NHỊ TÚC LUẬN)

Theo các tài liệu Trung Hoa thì đây là tập Túc Luận thứ hai trong 6 Túc Luận. Có tới hai bản dịch Hán văn cho tập Túc Luận này và đều được dịch từ cùng một nguyên tác. Ngài Huyền Tráng ghi rằng tập Túc Luận này đã được ngài Vasumitra biên soạn tại một tu viện ở Puskaravati (Peukelautis). Điều này chứng tỏ rằng tập Túc Luận vốn đã nổi tiếng trong giới học Phật từ thời các nhà du tăng Trung Hoa. Nhan đề nguyên thủy của tập luận phải là Abhidharmaprakarana nhưng từ lúc bị xếp vào vị trí Túc Luận thì tên gọi trên đổi thành Prakaranapada. Chữ Prakarana qua các tài liệu Trung Hoa có nghĩa là "Loại, Thứ".

Sau đây là những dị biệt giữa hai bản dịch được nêu ra đây để chúng ta so sánh. Trước hết là về tên gọi, tác giả và dịch giả của hai bản Hán văn mà chúng ta sẽ tạm gọi là bản A và bản B.

- Ở bản A nhan đề bản dịch là CHỨNG SỰ PHÂN A TỶ ĐÀM LUẬN, được giả định là từ tên gốc Abhidharmasastraprakarana, tổng lượng có 8 phẩm, 12 chương, 229 trang - Tác giả là Thế Hữu (sinh sau ngày Phật tịch khoảng 300 năm), dịch giả là Câu Na Bạt Đà La (Gunabhadra) và Bồ Đề Da Xá (Bodhiyasa) từ Trung Ấn (435-443).

- Ở bản B, nhan đề tập luận là A TỶ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN, được giả định là từ tên gốc Abhidharmaprakaranapadasastsa, tổng lượng có

8 phẩm, 18 chương, 294 trang - Tác giả là Thế Hữu (Vasumitra), dịch giả là Huyền Tráng (659 Tây Lịch).

1. Phẩm Phân Biệt Ngũ Pháp (Ngài Huyền Tráng dịch Phẩm Biện Ngũ Sự)

Bản về Sắc, Tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng hành, vô vi pháp.

Đầu bản dịch A, Gunabhadra có ghi rằng ông đã cùng Bồ Đề Da Xá phiên dịch luận này từ một nguyên tác Hồ văn. Hồ văn đây không rõ là kinh điển của Ấn Độ hay là luận được viết bằng một phương ngữ nào đó ở vùng Trung Á mà người Trung Quốc xưa vẫn gọi chung là người Hồ, để chỉ những người từ phía Tây lại như Ấn Độ cùng các xứ Tây vực.

2. Phẩm Phân Biệt Trí (Ngài Huyền Tráng dịch là Phẩm Biện Chư Trí)

Bản về mười loại trí: Pháp trí, Loại trí (Anvayañjana), Tha Tâm trí, Thế Tục trí (Samvrtiñjana), Khô trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tận trí, Vô sinh trí.

Ngài Huyền Tráng thêm rằng phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

3. Phẩm Phân Biệt Chư Nhập (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Chư Xứ)

Bản về 12 nội ngoại xứ.

4. Phẩm Phân Biệt Thất Sự (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Thất Sự)

Bản về 7 vấn đề lớn của giáo lý A Tỳ Đàm: 18 giới, 12 xứ, 5 uẩn, 10 đại địa pháp, 10 thiện đại địa pháp, 10 phiền não đại địa, 10 tùy phiền não. Song song theo đó là 6 giới, 5 xúc, 5 phiền não, 5 kiến, 5 quyền, 5 pháp, 6 thức thân, 6 xúc thân, 6 thọ thân, 6 tưởng thân, 6 tư thân, 6 ái thân và 5 thủ uẩn.

Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

5. Phẩm Phân Biệt Chư Sử (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Tuy Miên)

Bản về 98 Tuy Miên: 36 của Dục giới, 31 của Sắc giới và 31 của Vô Sắc giới. Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

6. Phẩm Phân Biệt Nhiếp (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Nhiếp Đẳng)

Bản về các pháp Ứng tri (Neyyadhamma), các pháp Vô lậu, các pháp Sở Thức, Sở Thông Đạt. Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

7. Phẩm Thiên Vấn Luận (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Thiên Vấn)

Bản về các điều học, Sa Môn quả, hạnh tri túc của bậc Thánh, 4 chánh cần, 4 thần túc, 4 niệm xứ, 4 thánh đế, 4 thiên, 4 vô lượng tâm, các giác chi, các quyền, các xứ, các uẩn, các giới... Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

8. Phẩm Nhiếp Trạch (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Quyết Trạch)

Chỉ điểm lại một số vấn đề đã được trình bày ở trước. Ngài Huyền Tráng ghi rằng phẩm này là của riêng Hữu Bộ.

-ooOoo-

A TỶ ĐẠT MA THỨC THÂN TÚC LUẬN - VIJNANAKAYA (của DEVASARMA)

Theo nguồn tài liệu Trung Hoa thì đây là tập Túc Luận được xếp ở vị trí thứ ba trong 6 Túc Luận, và tác giả (ngài Devasarma) chỉ cách sau ngày Phật tịch khoảng 100 năm. Mặc dù trong trọn tập luận không hề có một chứng minh nào để tỏ rằng nó đã ra đời trước Phát Trí Luận của Ca Chiên Diên Tử, một tác phẩm có niên đại khoảng 300 năm sau Phật Lịch. Ngài Huyền Tráng chỉ ghi rằng tập luận này được Devasarma biên soạn tại Pi-Sho-Ka (Visoka) gần Sravasti (Savatthi).

NỘI DUNG A TỶ ĐẠT MA THỨC THÂN TỨC LUẬN

Tổng lượng: 6 uẩn (cuốn), 12 chương, 310 trang.

Tác giả: La Hán Đề Bà Thiết Ma (Devasarma), 100 năm sau Phật Lịch.

Dịch giả: Huyền Tráng (649 Tây Lịch)

1. Mục Kiền Liên Uẩn

Những ý kiến của ngài Mục Kiền Liên về các hạng người, các quyền, tâm pháp, phiền não, các thức, giác chi. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

2. Bồ Đặc Già La Uẩn

8 hạng người, 6 thức thân, 4 niệm xứ,... Những vấn đề liên quan giữa cái gọi là Người và Không (Sunya). Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

3. Nhân Duyên Uẩn

Mười và Mười lăm trường hợp ý thức, Thức thân quá khứ,... Được ghi là của riêng Hữu Bộ, từ chương 4-5.

4. Sở Duyên Duyên Uẩn

Về các tư duy thiện ác... Cuối các chương 7-10 được ghi là của riêng Hữu Bộ.

5. Tạp Uẩn

Bàn về 6 thức thân, về hai trường hợp giải thoát của tâm thức (bằng tri kiến và bằng công phu tu tập), về 18 giới,...

6. Thành Tựu Uẩn (Samanvagama)

Bàn về quả vị Hữu Học, Vô Học, về sự viên mãn và khiếm khuyết của tâm.

-ooOoo-

GIỚI THÂN TÚC LUẬN - DHATUKAYA

Tác giả: Purna (theo Yasomitra và Bu-Ston)

Vasumitra (theo các tài liệu Trung Hoa)

Đứng vị trí thứ tư trong 6 Túc Luận. Nguyên thủy, có thể Túc Luận này có đến hai hoặc ba phần. Theo Khuy Cơ (học trò của ngài Huyền Tráng), phần lớn nhất có 6000 thính tiết, phần thứ hai gồm 900 thính tiết và phần nhỏ nhất có 500 thính tiết. Bản dịch của ngài Huyền Tráng là phần hai nói trên, có 830 thính tiết thôi. Tên như vậy là do trong đó bàn đến tất cả những vấn đề liên quan Tâm Pháp mà Hữu Bộ tách riêng ra một phần để gọi chung là Giới Pháp (Dhatu).

Dù nhan đề của luận là Dhatukaya như Yasomitra đã cung cấp trong chú giải Câu Xá nhưng tôi (Takakushu) vẫn nghĩ rằng tên gọi thật sự của nó phải giống như trong Tibeto-Chinese Catalogue đã ghi là Dhatukayapada (Ta Tu Chia Ya Fa Ta) để từ đó có tên Hán văn là Giới Thân Túc Luận.

NỘI DUNG GIỚI THÂN TÚC LUẬN

Tổng lượng: 2 khanda, 16 phẩm, 2 chương, 43 trang

Tác giả: Thế Hữu (300 năm sau Phật Lịch)

Dịch giả: Huyền Tráng (663 Tây Lịch).

Theo Khuy Cơ, bản dịch này được ngài Huyền Tráng hoàn tất vào mùng bốn tháng 6 âm lịch, năm thứ ba triều Long Sóc (năm 663 Tây Lịch).

A. PHẨM BỒN SỰ

1) Thập Đại Địa Pháp: Thọ, Tướng, Tư, Xúc, Tác ý, Dục, Thắng giải, Niệm, Tam Ma Đề (Định), Trí.

2) Thập Đại Phiền Nã Địa Pháp: Vô minh, Phóng dật, Giải đãi (Kusita), Bất tín, Thất niệm, Tâm loạn (Vikkhepa), Bất chánh tri (Asampajanna), Phi lý tác ý, Tà giải thoát, Điều cử (Uddhacca).

3) Tiểu Phiền Nã Địa Pháp: Niệm (Kodha), Phức (Makkha), Khan (Macchariya), Tật, Nã, Hại, Hận, Cuồng, Huyền (Satheyya), Kiêu.

4) Ngũ Phiền Nã: Dục tham, Sắc tham, Vô sắc tham, Sân, Nghi.

5) Ngũ Kiến: Thân kiến, Quá thủ (Antagraha), Tà kiến, Kiến thủ (Ditthiparamasa), Giới cấm thủ.

6) Ngũ Pháp: Tâm, Tứ, Thức, Vô tâm, Vô Quý, 5 xúc, 5 căn, 6 căn, cùng các pháp quan hệ.

B. PHÂM PHÂN BIỆT

Bàn về những tương quan giữa 88 vấn đề giáo lý thông qua 16 nhóm pháp nghĩa. Bắt đầu từ 5 thọ, 6 thức, vô tâm, vô quý (hai bất thiện địa). Ba nhóm này tạo thành một phần riêng.

Khuy Cơ, học trò ngài Huyền Tráng, từng phụ chú rằng: "Giới Thân Luận là quan điểm của riêng Hữu Bộ, là một trong 6 Túc Luận bổ sung Phát Trí Luận. Ấn sư Huyền Tráng đã dịch xong Túc Luận này ngày 4 tháng 6 âm lịch, năm thứ ba triều Long Sóc nhà Đường tại viện Yu Hua. Nguyên tác đầy đủ của Giới Thân Luận có 6000 thính tiết. Sau đó, nhận thấy nguyên tác quá rườm rà nên một học giả đã thu ngắn thành hai bản khác nhau. Bản lớn có 900 thính tiết và bản nhỏ chỉ có 500 thính tiết. Bản dịch này bao gồm 830 thính tiết. Tác giả Luận này là ngài Thế Hữu... Khuy Cơ tôi nhìn thấy chiếc thuyền Phật pháp đang chìm nhanh giữa đời nên ghi vội những điều liên quan bản dịch này theo chỗ biết được, để tránh mai một".

-ooOoo-

PHÁP UẨN LUẬN - DHARMASKANDHA

Tác giả: - Arya Sariputra (theo Yasomitra và Bu-Ston); -
Mahamaudgalyayana (theo tài liệu Trung Hoa)

Là tập Túc Luận thứ năm trong sáu Túc Luận của Hữu Bộ. Dầu bị xếp vào hàng Túc Luận nhưng nội dung mọi mặt không hề thua kém Phát Trí Luận. Có lẽ do không đi quá sâu vào các vấn đề siêu hình như Túc Luận thứ sáu nên Pháp Uẩn Luận đã giải quyết tất cả những giáo lý trọng điểm của Hữu Bộ. Tầm quan trọng của Pháp Uẩn Luận đã được chú vị tác giả của các Túc Luận kia lưu tâm. Chẳng hạn tác giả của Sangitiparyaya (túc luận thứ nhất). Còn về tác giả của Pháp Uẩn Luận thì đến nay ta vẫn chưa xác định là ngài Sariputra hay ngài Mahamaudhalyayana.

Còn bản Tạng văn của Pháp Uẩn Luận trong Kanjur Mdo... xưa nay vẫn được xem là cùng một bản với nguyên tác mà ngài Huyền Tráng sử dụng nhưng đem so ra thì lại là một bộ luận hoàn toàn xa lạ.

---o0o---

A TỶ ĐẠT MA PHÁP UẨN TÚC LUẬN

Tổng lượng: 21 phẩm, 10 chương, 232 trang
Tác giả: Ma Ha Mục Kiền Liên
Dịch giả: Huyền Tráng (dịch năm 659)

Phẩm 1: Học Xứ

Bản về ngũ giới,...

Phẩm 2: Dự Lưu Chi

Bản về quả vị Tu Đà Hườn... Được ghi là riêng của Hữu Bộ.

Phẩm 3: Chứng Tịnh (aveccapasada - bất động tín)

Bản về sự tịnh tín đối với Tam Bảo và học giới, tiêu chuẩn của một thánh nhân.

Phẩm 4: Sa Môn Quả

Bàn về 4 tầng thánh quả.

Phẩm 5: Thông Hành

Khả năng điều phối cảm thọ khổ lạc.

Phẩm 6: Thánh Chủng

Bàn về 4 hạng đệ tử Phật. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

Phẩm 7: Chánh Thắng

Bàn về 4 chánh căn.

Phẩm 8: Thần Túc

Bàn về 4 yếu tố chứng đạt Thần Túc: Định, Cần, Ưc Niệm và Bất Dục (achanda). Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

Phẩm 9: Niệm Trụ

Bàn về 4 Niệm Xứ. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

Phẩm 10: Thánh Đế

Gồm một bài tổng thuyết về Kinh Chuyển Pháp Luân.

Phẩm 11: Tịnh Lự

Bàn về pháp môn thiền chỉ. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

Phẩm 12: Vô Lượng

Bàn về 4 Vô lượng tâm. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

Phẩm 13: Vô Sắc

Bàn về 4 tầng thiền Vô sắc.

Phẩm 14: Tu Định

Bản chi tiết về việc nâng cao các tầng thiền chứng.

Phẩm 15: Giác Chi

Bản về 7 Giác chi. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

Phẩm 16: Tạp Sự

Bản rộng về Tâm Pháp.

Phẩm 17: Căn

Bản về 22 Quyền.

Phẩm 18: Xứ

Bản về 12 xứ.

Phẩm 19: Uẩn

Bản về 5 uẩn.

Phẩm 20: Đa Giới

Bản về 6 Giới, 18 Giới, 62 Giới. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

Phẩm 21: Duyên Khởi

Bản về 12 Duyên sinh. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.

Tĩnh Mai (664 Tây Lịch) có để lại một ghi chú như sau:

"Pháp Uẩn Luận là phần quan trọng nhất trong các tác phẩm A Tỳ Đàm và cũng là khởi nguyên của hệ thống giáo lý Hữu Bộ. Bộ luận này do ngài Đại Mục Liên biên soạn. Hữu Bộ là trường phái dẫn đầu của mọi trường phái Phật Giáo và sở hữu một di sản kinh điển đồ sộ từ Phát Trí Luận, Tỳ Bà Sa Luận, Thuận Chánh Lý Luận, Hiển Chân Tôn Luận. Tam Tạng pháp sư Huyền Tráng đã dịch hoàn tất Pháp Uẩn Luận ngày mười bốn tháng chín âm lịch nhằm năm thứ tư triều Hiển Khánh nhà Đường tại Hoằng Pháp Uyển,

chùa Từ Ân, kinh đô Trường An. Sa Môn Thích Quang chấp bút, Tỉnh Mai
chỉnh văn, Trí Thông thẩm định bản dịch".

-ooOoo-

PRAJNAPTISASTRA

Tác giả: Đại Mục Liên (theo Yasomitra và Bu-Ston) - Khuyết danh (theo
Tibeto-Chinese Catalogue)

Theo các tài liệu Trung Hoa, đây là tập Túc Luận thứ sáu trong 6 Túc Luận của Hữu Bộ. Nhưng trong kho tàng kinh văn Trung Hoa, tập luận này cứ là một vấn đề tồn nghi. Trước hết, mãi đến thế kỷ mười một luận này vẫn chưa được dịch sang Hán văn và tên tuổi của tác giả cũng không được xác định rõ ràng. Luận có 14 phẩm (hoặc gọi là Môn) nhưng phẩm đầu tiên (phẩm Thế Gian Thi Thiết) đã thất lạc, chỉ được nhắc tới trong chú giải. Còn nguyên tác Sanskrit của chánh luận thì nay cũng không còn. Có điều là cả bản chú giải kia cũng không có trong kinh điển Hán văn. Riêng đối với tôi (Takakushu), vấn đề nguyên tác thật sự của Luận này hoàn toàn đáng ngờ. Dù nhiều lần Wassilief đã cố gắng xem Amrtasastra như là một đồng bản của Prajnaptisastra. Và không hề có một cơ sở nào chứng minh rằng Luận này là của Hữu Bộ như ở trường hợp các Túc Luận kia. Nhưng sao cũng mặc, chúng ta phải tạm thời chấp nhận Prajnaptisastra là một Túc Luận của Hữu Bộ trong khi vẫn chưa tìm ra một chứng cứ phản biện.

-ooOoo-

THI THIẾT LUẬN

Tổng lượng: 14 phẩm (môn), 7 chương, 55 trang

Tác giả: Khuyết danh

Dịch giả: Pháp Hộ (Dharmaraksa) đến từ Ma Kiệt Đà năm 1004, cùng các
dịch giả khác.

1. Phẩm (môn) Đối Pháp Đại Luận Thế Gian Thi Thiết:

Phẩm này đã mất trọn vẹn, ta chỉ còn lại một ghi chú như sau: "Phẩm Thế Gian Thi Thiết chỉ còn trong phần chú giải, phần chánh luận thì không còn

nguyên tác Sanskrit". Và bản chú giải kia nói gì về phẩm này ta cũng không được biết.

Tuy nhiên, có một điều khả dĩ giả định là Phẩm Thế Gian Thi Thiết đề cập về các vấn đề thế giới quan như vị trí núi Tu Di cùng các đại dương, về sự vận hành của nhật nguyệt chẳng hạn. Bởi trong kho tàng kinh văn chữ Hán có một luận (mã số No. 1297) nhan đề Li Shi A Pi Tan Lun (4 chữ sau là A Tỳ Đàm Luận) và Nanjio đã cố khôi phục lại nguyên dạng Phạn văn là Lokasthiti-abhidharmasastra, trong đó nội dung bàn về các vấn đề thế giới quan mà lẽ ra nếu phẩm này còn giữ được cũng giống như vậy.

2. Phẩm Nhân Thi Thiết (Karanaprajnapti)

Bàn về thất báu của Chuyển luân vương (xe báu, ngựa báu...)

3. Như trên:

Ngoài các món báu, còn bàn thêm về 32 hảo tướng, việc có 1000 hoàng tử,...

4. Như trên:

Nhắc chuyện Bồ Tát sinh lên Đâu Suất Thiên rồi giáng sinh.

5. Như trên:

Xác định Bồ Tát là đệ nhất hữu tình, nói về Niết Bàn,...

6. Như trên:

Bàn rộng về 32 hảo tướng của Phật và Chuyển luân vương, về pháp tánh của chư Bồ Tát,...

7. Như trên:

Giáo lý của đức Phật đối với Tham, Sân, Si cùng con đường vượt thoát phiền não.

8. Như trên:

Ý nghĩa tập khởi của Khát Ái đối với đời sống, sự khác biệt giữa thân người sống và xác người chết,...

9. Như trên:

Bàn về Hôn Thục, Kiêu Mạn, Nảo Hại, Đa ngôn, Lộng ngữ, Thối thất thiên định và duyên do của chúng,...

10. Như trên:

Núi Tu Di và chiều cao của các ngọn đại sơn khác.

11. Như trên:

Những khác biệt về tâm linh giữa chư Phật với các đệ tử.

12. Như trên:

Bàn sâu về các đại dương.

13. Như trên:

Sự sai biệt giữa các loài chúng sinh.

14. Như trên:

8 nhân khiến trời mưa,...

1 Theo truyền thống kinh điển Pali thì sự cố ở Pava chỉ là việc giáo chủ phái Ni Kiên Tử qua đời, đồ chúng chia rẽ. Và ngài Xá Lợi Phất nhân đó thuyết giảng Kinh Phúng Tụng (G.Nguyên) - xem Dighanikaya tập IV

2 Nếu bảo ngài Mahakausthila này là cao đồ của đức Phật thì xem ra vô lý vì từ kỳ kiết tập thứ nhất đến kỳ kiết tập thứ hai ít nhất cũng trăm năm. Trong khi đó từ thời Phật tại thế, ngài Mahakausthila đã là một trưởng lão cao niên. (G.Nguyên)

---o0o---

CÁC TÁC PHẨM A TỖ ĐÀM QUAN TRỌNG KHÁC CỦA HỮU BỘ

Bảy tập A Tỳ Đàm của Hữu Bộ không phải là đại diện cho một thời kỳ triết học Phật Giáo nào cả, mà bản thân chúng xem ra cũng không ghi nhận nhau như những bổ sung qua lại. Các tập luận này tiếp nối nhau ra đời qua suốt mấy thế kỷ trước khi được xếp chung vào một dòng luận thư chung nhất. Kể ra chúng ta cũng có phần táo bạo khi chỉ dựa vào nguồn tài liệu hiện có rồi xác định niên đại của 7 luận thư A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Bởi ngay cả việc sắp xếp thứ tự trước sau cho từng luận cũng là một chuyện khó. Chỉ có một điều chắc chắn là ở các nguồn tài liệu Hán văn, Tạng văn và cả Sanskrit, trật tự của bảy tập A Tỳ Đàm không dựa trên cơ sở niên đại. Theo tôi (Takakushu), 3 tập Tập Dị Môn, Pháp Uẩn và Phát Trí Luận có lẽ ra đời trước 4 tập luận còn lại. Các luận thư của Vasumitra ra đời muộn nhất nhưng Vasumitra này không phải là Vasumitra đã chủ trì 500 tác giả biên soạn Tỳ Bà Sa-Tibeto-Chinese Catalogue nói rằng Tỳ Bà Sa được biên soạn sau Phật lịch khoảng 400 năm và cho rằng tác giả của Dhatukaya với Prakaranapada thì sống trước đó một trăm năm (tức 300 năm sau Phật lịch).

Ngôi thứ của 7 tập A Tỳ Đàm (1 Thân Luận và 6 Túc Luận) có lẽ được phân định sớm nhất là từ sau lúc Tỳ Bà Sa được hoàn tất. Chúng ta nói vậy cũng chỉ vì dựa vào câu nói của Dhammapiya (379 Tây Lịch) đã than mình không có cơ hội đọc tụng chỉ hai trong 6 Túc Luận (xem ở chú thích của phần nội dung Phát Trí Luận).

Có thể nói gần như toàn bộ cái đặc sắc của bảy tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ, những điểm kỳ thú về Siêu hình học và hầu hết những vấn đề phong phú của Phật Giáo đều được thu gọn trong đại số Tỳ Bà Sa Kế Tân (Kashmiramahavibhasa). Chuyện được bắt đầu từ đời vua Kaniska (125 Tây Lịch). Nguyên lai, các nhà Hữu Bộ tự hình thành hai nhóm là phái Kế-Tân (Kashmir) và phái Kiền Đà La (Gandhara), trong Tỳ Bà Sa vẫn dùng 2 tên gọi này. Nhưng sau khi Tỳ Bà Sa được biên soạn xong, không rõ là 2 phái đã thống nhất lại chưa, mà từ đó người ta cứ gọi chung một tên "phái Tỳ Sà Kế Tân" hoặc "Tỳ Bà Sư - Vaibhasika" để chỉ cho cả 2 phái. Học thuyết nguyên thủy của Hữu Bộ là nhìn nhận Mọi Thứ đều Có Thật - Nhất Thiết Thực Hữu (Sarvastivada) hay quan điểm "Vạn Hữu Tồn Tại Từ Trục Nghiệm - Quan niệm trực tiếp vào ngoại vật để từ đó cái gì cũng có thật.

Chữ Sanskrit gọi quan điểm này là Vahyarthapratyaksatvavada) -- Trục Quan Cảm Hữu.

Học thuyết Tỳ Bà Sa đã hưng thịnh ít nhất 3 thế kỷ tại Kashmir và được bảo trì nghiêm cẩn qua các thế hệ kế thừa của Hữu Bộ như một hệ thống bí truyền. Chân Đế kể lại rằng về sau có một nhân vật tên Vasubhadra sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng Tỳ Bà Sa ở Kashmir đã giả điên rồi trốn đến Trung Ấn để truyền bá ở đó.

Thế rồi hậu bán thế kỷ thứ năm Tây Lịch đã giới thiệu với chúng ta một giai đoạn hết sức đặc biệt. Đó là thời điểm ra đời của một tân phái Tỳ Bà Sa, của hệ thống triết học Du-Già-Sur (Yogacarya) và của Số Luận, một hình thức phục hưng của Bà La Môn giáo. Vasubandhu vốn người Hữu Bộ nhưng lại là một nhân vật có suy tư độc lập và đã cố gắng luận giải một dòng triết thuyết riêng tư. Vasubandhu không tuân phục Tỳ Bà Sa Luận và lại còn tận dụng triệt để tinh hoa của các bộ phái khác, chẳng hạn Kinh Lượng Bộ (Sautrantika), một trường phái đối lập Tỳ Bà Sa với chủ trương rằng ngoại cảnh chỉ đơn giản là những phóng ảnh của ý thức và chúng chỉ được tri nhận một cách gián tiếp qua một hay nhiều trung gian.

Một nhân vật cự phách của Hữu Bộ là ngài Sanghabhadra đã biên soạn 2 tác phẩm như một cách lên tiếng. Cuốn trước biện giải Tỳ Bà Sa và cuốn sau phê bình các bộ phái đối lập mà chủ yếu là nhằm đả phá Vasubandhu, một người trước sau không chính thức ly khai Hữu Bộ và tác phẩm Câu Xá Luận của ngài vẫn được xem là một luận thư của Hữu Bộ.

Tương truyền rằng Sanghabhadra đã chết trước Vasubandhu và thời kỳ tồn tại của tân phái Tỳ Bà Sa cũng chấm dứt khi Vasubandhu bỏ Hữu Bộ để đi theo Đại Thừa.

Yasomitra, tác giả của Abhidharmakosavakhya được coi là người của bộ phái Kinh Lượng (Sautrantika). Nghĩa Tịnh, vốn đã tu theo Hữu Bộ, đã thỉnh về Trung Hoa mười chín bộ Luật mà có vẻ như chẳng màng gì tới một tác phẩm tư tưởng nào của Hữu Bộ dù trường phái này vẫn được trân trọng ở Nalanda và nhiều nơi khác.

Mãi đến thế kỷ 14, truyền thống Vaibhasika vẫn còn được duy trì như Madhvacharya đã nhắc đến trong tác phẩm Sarvadarsanasangaha: Te ca bauddhas caturvidhaya bhavanaya paramapurushartham kathayanti te ca madhyanikayogacharya sautrantikavaibha-sikasajnabhi prasiddha bauddha

yathakramam sarvasunyatva-vahyasunyatvavahyarthammeyatva vahyarthapratyaksatvavadan atisthanti (Phật gia đã nhìn vào bản chất hữu tình từ 4 lập trường Nhất Thiết giai không của phái Trung Quán, Ngoại cảnh giai ảo của phái Du Già Sư, Ngoại Cảnh Do Lượng của phái Kinh Lượng và Trục Quan Nhi Hữu của Tỳ Bà Sa phái).

Trong 4 trường phái Phật giáo trên đây, phái Trung Quán, theo Sankacarya, chính là Nhất Thiết Không Bộ (Sarvasunyatvavadin), phái Du Già Sư (Yogacarya) chính là Duy Thức Bộ (Vijnanastitvamatravadin hay Vijnanamatrastitvavadin) và Tỳ Bà Sa phái (Vaibhasika) chính là Hữu Bộ. Phái Kinh Lượng không thừa nhận lý thuyết Trục quan đối với Ngoại vật để từ đó chúng được coi là tồn tại. Kinh Lượng Bộ chỉ xem ngoại cảnh là những phóng ảnh của ý thức và chúng được tri nhận một cách gián tiếp. Như vậy rõ ràng Kinh Lượng Bộ đã đứng ngay giữa Tỳ Bà Sư với Du Già Sư. Tỳ Bà Sư chủ trương Trục Quan Nhi Hữu còn Du Già Sư lại cho rằng Ngoại cảnh giai không.

Nghĩa gốc của Tỳ Bà Sa (Vibhasa) là "sự chọn lựa". Bộ luận thư có nhan đề như vậy là nhằm vạch rõ rằng nội dung Tỳ Bà Sa là những điểm tinh hoa của các bộ phái đã được 500 tác giả tổng hợp, đối chiếu rồi thu nhiếp lại như một hệ thống giáo lý căn bản của bộ phái. Hán văn dịch chữ Tỳ Bà Sa là Quảng Giải, Chung Chung Thuyết. Nội dung của Vaibhasika sau này chỉ nói lên được quan điểm các luận sư hậu thời và nó cũng là giai đoạn cuối cùng của truyền thống luận giải A Tỳ Đàm cổ điển. Chống lại Vaibhasika quyết liệt nhất có lẽ là Kinh Lượng bộ, trường phái chủ trương phủ nhận 7 tập A Tỳ Đàm không phải Phật Ngôn thật sự và đặc biệt đề cao tính nguyên thủy của Kinh Tạng. Từ đó quan điểm tư tưởng của Kinh Lượng Bộ có chút gì đó là những đối chiếu với Vaibhasika.

Và hình như chính điều này đã cuốn hút Vasubandhu, một người tình cờ có cảm tình và hứng thú với Kinh Lượng Bộ. Việc Vasubandhu trở thành nhà Duy Thức không có gì kỳ lạ cả bởi suy cho cùng thì chính giáo lý Kinh Lượng Bộ đã dẫn ông tới đó và như vậy ông đã không hề chịu ảnh hưởng sự huynh của mình là ngài Vô Trước mà cải tín. Tất cả là do ông tự mình chọn lấy hướng đi. Ông đã một mình dung nạp ba dòng triết học Phật Giáo (Hữu Bộ, Kinh Lượng và Duy Thức) nên thật hợp lý khi ông được Phật Giáo Nhật Bản suy tôn là tổ sư của mọi trường phái Phật Giáo. Trên thực tế, 2 tác phẩm Câu Xá và Duy Thức của Vasubandhu cũng luôn được các giới học Phật chuyên tâm nghiên cứu và có đến 2 trường phái Phật Giáo đã hình thành trên cơ sở 2 tác phẩm đó, là Câu Xá Tông và Duy Thức Tông. Thậm chí 2 tác

phẩm chú giải Câu Xá do hai đệ tử lớn của ngài Huyền Tráng viết cũng được trân trọng ở Nhật Bản. Tất cả đều là những tài liệu quan trọng để nghiên cứu về Vaibhasika. Sau đây là biểu đồ về những điểm cốt yếu đã nói ở trên:

HỮU BỘ

Gandhara- Abhidharmika
Kasmir- Abhidharmika
7 tập A Tỳ Đàm
Tỳ Bà Sa
(cùng Vaibhasika)

Tân phái Tỳ Bà Sa (Vaibhasika mới)
Vasubandhu (Kinh Lượng)
Sanghabhadra
(Chánh Hữu Bộ)
(2 tập Câu Xá)
(Abhidh. Kosa và A. Kosakarika)
(Nyayanusara và Samayapradipika)
TỖ BÀ SA và ĐẠI TỖ BÀ SA
(Chú thích Phát Trí Luận của Ca Chiên Diên Tử)

Vấn đề niên đại của Tỳ Bà Sa tuy có thú vị nhưng tôi đành phải cẩn trọng gát qua trong bài biên khảo này vì càng tra cứu thì tôi càng đối đầu với quá nhiều thách đố học búa. Trước hết, có lẽ chúng ta phải phủ nhận giả thuyết cho rằng Tỳ Bà Sa được biên soạn vào kỳ kết tập Tam Tạng dưới thời vua Kaniska. Rất có thể đã có một số luận thư mang nhan đề Tỳ Bà Sa được ra đời trước đại luận Tỳ Bà Sa bởi danh xưng Vaibhasika xem ra không hẳn chỉ xuất phát từ Mahavibhasasastra. Watters đã đưa ra một số chứng minh rằng Đại Tỳ Bà Sa không phải được biên soạn vào kỳ kết tập trên là vì chính bộ luận này đã nhắc tới vua Kaniska như một ông vua quá khứ, Vasumitra được Tỳ Bà Sa xếp vào hàng ngũ bốn nhà tạo luận chủ chốt và chính Tỳ Bà Sa

cũng trích dẫn Vasumitra, Parsva. Theo Paramartha, chính Ca Chiên Diên Tử cũng đã biên soạn một bộ Tỳ Bà Sa với sự cộng tác của Asvaghosa người xứ Saketa mà phần góp sức này về sau được coi là một tác phẩm văn học.

Trong kinh điển Hán văn cũng có hai bộ Tỳ Bà Sa được gán cho Ca Chiên Diên Tử dù xét ra có phần khiên cưỡng. Ngài Huyền Tráng cho biết rằng trong kỳ kiết tập dưới thời vua Kaniska việc biên soạn Sớ giải ba Tạng được đặt ra ưu tiên. Đó là bộ Upadesa để chú giải Kinh Tạng và Vibhasa để chú giải Luật Tạng cùng A Tỳ Đàm Tạng. Mặc dù chúng ta hôm nay không có một sử liệu nào, kể cả Hán văn, để chứng minh rằng từng có một bộ Upadesa ra đời trước thời ngài Asanga (Vô Trước) nhưng riêng Tỳ Bà Sa thì đã được nhắc đến từ lâu. Trong Tỳ Bà Sa, Trung Hoa được gọi là Trí Na, Chấn Thủ (.....) vốn xuất phát từ chữ Tần của thời Tần Thi Hoàng (221-203 trước Tây Lịch).

Về trữ lượng nội dung của Tỳ Bà Sa theo các tài liệu đều khác nhau. Huyền Tráng và Đạo Diên nói Tỳ Bà Sa có được 100,000 thính tiết, riêng Paramartha thì kể là một triệu. Về niên đại ra đời của Tỳ Bà Sa thì Huyền Tráng đưa ra thời điểm "400 năm sau Phật lịch", Paramartha thì 500 năm và Đạo Diên thì hơn 600 năm sau Phật lịch.

Nhân vật Vasumitra, được gắn liền với kỳ kiết tập Kashmir và cuộc biên soạn Tỳ Bà Sa, đến nay vẫn cứ là nhân vật nhiều huyền thoại và có vẻ khá mơ hồ đối với chúng ta. Watters cho rằng có ít nhất bảy người mang tên Vasumitra với nhiều tầm vóc khác nhau nhưng tạm thời ở đây chúng ta chỉ có thể xác định được hai vị mang tên Vasumitra, một người là tác giả của Túc Luận Prakaranapada và một người là thành viên biên soạn Tỳ Bà Sa.

Những trung dẫn của tôi trên đây rõ ràng chỉ đưa ra một mớ bong bong nghịch lý và lộn xộn nhưng dù gì thì qua đó chúng ta cũng được cung cấp đôi điều đặc biệt quan trọng về một giai đoạn thú vị của Phật Giáo.

Cho đến nay thì hầu như trọn vẹn công tích của các nhà Tỳ Bà Sư (Vaibhasika) chỉ còn được bảo trì trong các bản dịch Hán văn xưa nhất (383 sau Tây Lịch). Trong khi đó, để nghiên cứu về các bộ Tỳ Bà Sa (Vibhasa) thì ta có thể sử dụng các bản dịch muộn hơn (434, 557 sau Tây Lịch). Trước hết chúng ta phải phân biệt hai loại Tỳ Bà Sa là Tiểu Tỳ Bà Sa và Đại Tỳ Bà Sa theo nội dung của chúng mà đừng thắc mắc gì tới tên gọi. Chúng ta sẽ tạm thời gọi chúng là Tỳ Bà Sa nhỏ và Tỳ Bà Sa lớn.

TIÊU TỶ BÀ SA (VIBHASASAstra)

Trữ lượng: 3 chương, 42 phẩm, 14 mục, 400 trang

Tác giả: Ca Chiên Diên Tử

Dịch giả: Tăng Già Bạt Trừng (Sanghavartin) 1

"Nội dung giải thích A Tỳ Đàm Bát Kiền Độ (Abhidharma-atthagantho) gồm các đề tài: Linh tinh, các Triền, các Trí, các Nghiệp, 4 Đại, các Quyền, các Thiên và các Kiến".

1. Giới thiệu (Tự A Tỳ Đàm)

2. Tiêu chương:

Bản về 3 triền và 98 tiêm miên (từ 1-15)

3. Giải Thập Môn Đại chương (từ phẩm 16-42):

Bản về Danh Sắc, cảnh giới của ý thức, 22 Quyền, 18 Giới, 12 Xứ, 5 Uẩn, 6 Giới, 4 Thánh đế, 4 Thiên, 4 Vô lượng tâm, 4 Vô sắc định, 4 Giải thoát, 8 Thiên, 3 Định, Tứ sanh,...

Trong luận thường nhắc tới Vasumitra nhưng không có nghĩa là trích dẫn ngài và điều này còn cho phép ta suy diễn là ngay từ lúc biên soạn luận này, giữa các ngài Vasumitra, Parsva hoặc các trưởng lão khác đã có những bất đồng tư tưởng và ý kiến của từng vị đã được nhắc đến ở đây kể cả danh tánh của họ.

Ở chương 32, phần giải về Tứ Thánh Đế có ghi rằng đức Phật đã từng thuyết pháp bằng tiếng Tamil: "Trong ngôn ngữ Đàm Di La, Nhân-Nịnh là Khổ Đế, Di-Nịnh là Tập Đế, Đà-Phá là Diệt Đế, Đà-La-Phá là Đạo Đế. Đấng Phật Đà đã nói về cứu cánh diệt khổ như vậy". Chưa hết, Phật còn dùng cả tiếng Miệt Lê Sa (Mleccha) mọi rợ để trình bày Tứ Đế: "Trong ngôn ngữ Miệt Lê Sa, 4 Đế được gọi là Ma Xá, Đâu Xá, Tăng Xá Ma, Tát Bà Đa Cách Ty Lê la (hoặc La Tỳ Bỉ Lật). Ngài đã nói về cứu cánh diệt khổ như vậy".

ĐẠI TỶ BÀ SA

Trữ lượng: Lúc đầu có 8 Kiền Độ, 44 phẩm, 100 mục nhưng vào cuộc binh biến giữa hai nhà Lương-Ngụy thì bị thất lạc. Lúc đó là năm 439 Tây Lịch. Sau tìm lại được chỉ có 3 Kiền Độ, 16 phẩm, được chia lại 82 mục và tổng cộng 400 trang.

Tác giả: Ca Chiên Diên Tử.

Dịch giả: Phù Đồ Bạt Ma (Buddhavarma) và Đạo Thái (từ 437-439 hoặc 425-427 Tây Lịch mới dịch xong).

1. Tụ Phẩm

2. Tụ Kiền Độ

- a. Thế Độ Nhất Pháp Phẩm (Lokottaradharmavarga). Chúng ta thấy nhắc tới ở đây danh tánh các nhà tạo luận như Vasumitra, Buddhadeva, Ghosa, Parsva, Aniruddha,...
- b. Phẩm Trí (Jnana)
- c. Phẩm Nhân (Pudgala)
- d. Phẩm Ái Kính (Premagaurava)
- e. Phẩm Vô Tàm Quý
- f. Phẩm Sắc (Rupa)
- g. Phẩm Vô Nghĩa
- h. Phẩm Tư Nghi. Có nhắc tới các ngài Vakkula, Buddhadeva,...

3. Sử Kiền Độ

- a. Phẩm Bất Thiện
- b. Phẩm Nhất Hành (Nhất Lai)
- c. Phẩm Nhân (Pudgala)
- d. Phẩm Thập Môn. Có nhắc tới các ngài Parsva, Mahakausthila,...

2. Trí Kiền Độ

- a. Phẩm Bát Đạo
- b. Phẩm Tha Tâm Trí
- c. Phẩm Tu Trí

d. Phẩm Tương Ứng

Trong một lời giới thiệu, Đạo Diên đã viết rằng:

"Sau khi Phật diệt độ hơn 600 năm, ở Bắc Ấn có 500 vị La Hán... những người đã biên soạn bộ Luận Tỳ Bà Sa để khắc chế các dị thuyết. Sư Đạo Thái đã đi đến phía Tây của rừng Onion thỉnh được nguyên tác bộ luận Tỳ Bà Sa bằng Phạn ngữ dày 100,00 thính tiết. Một Sa Môn người Ấn là ngài Phù Đồ Bạt Ma (Buddhavarma) đã sang đất Lương và được lệnh vua phiên dịch bộ kinh trên vào giữa tháng tư âm lịch năm Ất Sửu (nhằm năm 425 Tây Lịch) với sự cộng tác của hơn 300 người, trong đó có Trí Tung, Đạo Lang,...

"Bản dịch gồm đến 100 mục và hoàn tất vào tháng bảy năm 427. Lúc nhà Lương bị mất, bản dịch cũng mất theo. Đến khi khôi phục được chỉ còn lại 60 mục".

"Ngay sau lúc Phật diệt độ có một tỳ kheo tên là Pháp Thắng (Dharmottara) đã biên soạn một luận thư dày bốn quyển nhan đề A Tỳ Đàm Tâm Luận. Sau lại, Ca Chiên Diên Tử trước tác một công trình A Tỳ Đàm nhiếp thu trong 8 Kiền Độ, 44 phẩm tất cả. Kế đó có 500 vị La Hán viết bộ Tỳ Bà Sa để chú giải 8 Kiền Độ A Tỳ Đàm của Ca Chiên Diên Tử. Khi đem dịch ra chữ Hán, xem nó lớn hơn bản gốc, chứa được 100 mục. Thế rồi nhà Ngụy phá hủy kinh đô Tư Cừ của nhà Lương và bản dịch bị mất. Sau này có 60 mục (trong số 100 mục của nguyên tác) được sưu tập lại và được chia lại thành 110 mục. Đó chỉ là 3 Kiền Độ, còn 5 Kiền Độ kia coi như tuyệt tích". Sau đây là 3 Kiền Độ sót lại và đã được san địnhh.

-ooOoo-

A TỶ ĐẠT MA ĐẠI TỶ BÀ SA LUẬN

Trữ lượng: 8 uẩn; 43 phẩm (phẩm kệ ngôn sau cùng của Phát Trí Luận đã không được nhắc tới trong chú giải); 200 chương: Một triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi chín chữ Hán, ba ngàn sáu trăm ba mươi trang.

Tác giả: 500 vị La Hán

Dịch giả: Huyền Tráng (dịch từ 656-659 Tây Lịch).

Theo Tibeto-Chinese Catalogue thì Tỳ Bà Sa được biên soạn sau Phật diệt độ khoảng 400 năm.

1. Tập Uẩn: Gồm 8 chương (xem bản tóm lược Phát Trí Luận)
2. Kiết Uẩn: gồm 4 chương
3. Trí Uẩn: gồm 5 chương
4. Nghiệp Uẩn: gồm 5 chương
5. Đại Chúng Uẩn: gồm 5 chương
6. Căn Uẩn: gồm 7 chương
7. Định Uẩn: gồm 5 chương
8. Kiến Uẩn: gồm 5 chương

Phẩm thứ 44, toàn kệ ngôn, nội dung không có gì cần giải thích và cũng không được giải thích trong tác phẩm. Ở sau cuối mỗi mục (trong số 200 mục) đều có ghi chú tác phẩm là chú giải của Phát Trí Luận và thuộc về Hữu Bộ. Vì là chú giải nên nội dung của Tỳ Bà Sa này hoàn toàn rập khuôn chánh luận Phát Trí và các chi tiết không cần thiết cũng không được nhắc tới ở đây.

Với tư cách một người chuyên khảo Tỳ Bà Sa, Watters đã viết: "những nhận định của Huyền Tráng về các nhà tạo luận chắc chắn có phần cường điệu nhưng rõ ràng các tập Tỳ Bà Sa là những công trình nghiên cứu lớn. Qua đó chúng ta có thể bắt gặp những kiến giải phi thường của Phật giáo về nhiều lãnh vực đa dạng, từ các đề tài về Bà La Môn giáo đến cả chuyện văn tự và triết học Veda..."

Luận Tỳ Bà Sa đúng là một bộ Bách Khoa Thư của triết học Phật giáo. Phần lớn những quan điểm tư tưởng của các trường phái triết học cổ đại và đương đại đều được nhắc tới, được bàn soạn một cách cẩn thận. Cho dù chúng ta có tán thành Asvaghosa hay không, thì Tỳ Bà Sa vẫn cứ là một kiệt tác với giá trị của riêng nó. Từ lúc Tỳ Bà Sa được khởi soạn, người ta mặc nhiên gọi tên một số nhà tư tưởng là Luận Sư A Tỳ Đàm (Abhidharmamahasastrin). Có tất

cả hai loại luận sư, dựa theo tư tưởng của từng nhóm và sự phân loại này cũng được nhắc tới trong Tỳ Bà Sa. Đó là Luận sư trường phái Kế Tân (Kashmirasastrin) và Luận sư trường phái Kiền Đà La (Gandharasastrin). Dựa trên nguyên tắc liệt kê của Kiền Độ Thế Đệ Nhất Pháp, tôi cũng muốn nêu ra đây một số tên bộ phái và tên người theo từng chủ trương giáo lý như Vibhajyavadin (phân biệt luận giả), kinh Bộ Sư (Sautrantika), Pháp Mật Bộ (Dharmagupta), Đôic Tử Bộ (Vatsiputriya), Hóa Địa Bộ (Mahisasaka), là những trường phái chủ trương tách rời Tư với Tâm. Phần tên người cũng được kể theo nhóm chủ trương như Pháp Cứu (Dharmatrata, Dharmatara), Giác Thiên (Buddhadeva-Phật Đà Đề Bà), Diệu Âm (Ghosa), Hiệp Tôn giả (Parsva), Thế Hữu (Vasumitra), Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra-Ca Chiên Diên Tử),...

Ở đây tôi lại muốn thêm vào một tác phẩm A Tỳ Đàm khác cũng được gọi là Tỳ Bà Sa luận và được gán cho ngài Pháp Cứu (Dharmatrata) vừa nhắc trên đây.

-ooOoo-

NGŨ SỰ TỖ BÀ SA LUẬN

Trữ lượng: 3 chương, 2 phẩm, 36 trang

Tác giả: Từ tập Ngũ Sự Luận (Pancavastu) của Thế Hữu, Pháp Cứu viết một Tỳ Bà Sa để chú giải. Tương truyền ngài là cậu ruột của ngài Thế Hữu.

Dịch giả: Huyền Tráng (dịch năm 663 Tây Lịch).

1. Sắc Phân Biệt
2. Tâm Phân Biệt
3. Tâm Pháp Phân Biệt

Ngũ sự là: Chủ Thể, Đối Tượng, Phan duyên, sự Tác Động và kết quả Bị Thu Hút.

-ooOoo-

A TỖ ĐÀM CÂU XÁ LUẬN & (A TỖ ĐÀM) CÂU XÁ BẢN TỤNG (KARIKA)

Tầm vóc quan trọng của Câu Xá Luận đã được nhà chuyên môn đề cập tới (như Burnouf, Kern,...) thông qua các biên khảo về Abhidharmakosavakhyasphutartha của Yasomitra. Riêng đối với chúng ta lúc này thì vấn đề chính là 2 tài liệu bằng chữ Hán. Một tài liệu bao gồm 602 bài tụng văn vần và tài liệu kia là một tác phẩm văn xuôi có nội dung giải thích tài liệu trước. Paramartha cho biết phần văn xuôi này được biên soạn theo thỉnh nguyện của các Tỳ Bà Sư đương thời. Và lẽ dĩ nhiên là phần văn kệ được đặt gọn trong phần văn xuôi. Sau đây là những đối chiếu cho chúng ta kê cứu:

A TỖ ĐÀM CÂU XÁ THÍCH LUẬN

Trữ lượng: 9 phẩm, 22 chương, 613 trang.
Tác giả: Bà-Tẩu-Bàn-Đậu (Vasubandhu), 420-500 Tây Lịch.
Dịch giả: Chân Đế (Paramartha), 563-567 Tây Lịch.

A TỖ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

Trữ lượng: 9 phẩm, 30 chương, 559 trang.
Tác giả: Thế Thân Tôn giả (Vasubandhu).
Dịch giả: Huyền Tráng, 651-654 Tây Lịch.

(Tibeto-Chinese catalogue còn chú thêm một tên gọi khác nữa là A Tỳ Đạt-La-Ma-Ca-Sa-Sa-Tất-Đặc-La).

CÂU XÁ LUẬN BẢN TỤNG

Trữ lượng: 602 câu kệ, 8 phẩm, 2 chương, 53 trang.
Tác giả: Thế Thân (Vasubandhu)
Dịch giả: Huyền Tráng, dịch năm 651 Tây Lịch.

Luận này còn được Tibeto-Chinese Catalogue gọi là A Tỳ Đạt La Ma Ca Sa Gia Lý Gia.

NỘI DUNG CÂU XÁ LUẬN

1. Phẩm Phân Biệt Giới: 44 câu kệ
2. Phẩm Phân Biệt Căn: 74 câu kệ
3. Phẩm Phân Biệt Thế: 99 câu kệ
4. Phẩm Phân Biệt Nghiệp: 130 câu kệ
5. Phẩm Phân Biệt Tùy Miên: 69 câu kệ
6. Phẩm Phân Biệt Thánh Hiền: 83 câu kệ
7. Phẩm Phân Biệt Trí: 61 câu kệ
8. Phẩm Phân Biệt Định: 39 câu kệ
9. Phẩm Phá Ngã Chấp: (không thấy ghi số câu kệ!).

Tập Abhidharmakosavakhyasphutartha của Yasomitra lại đưa ra một mục lục như sau:

1. Dhatunirdeso nama prathamam kosasthanam
2. Indriyanirdeso nama dvitiam kosasthanam
3. Trtiyam kosasthanam
4. Caturtham kosasthanam
5. Anusayanirdeso nama pancamam kosasthanam
6. Sasthanam kosasthanam
7. Saptamam kosasthanam
8. Astamam kosasthanam
9. Deest!

Ở các phẩm 3, 4, 6, 7, chúng ta hoàn toàn có thể bỏ sung Lokanirdeso, Karmanirdeso, Aryapudgalanirdeso và Jnananirdeso nama. Nhưng ở hai phẩm 8, 9 thì gay đậy. Theo Paramartha thì chương 8 có thể là chữ gì đó tương tự như Samapatti. Ông Wogihara đề nghị chữ Samadhi bởi Samapatti không ổn về ngữ âm cho câu kệ. Về phẩm thứ chín thì Yasomitra không đã động gì tới, nhưng để tạo một đối xứng giữa hai bản Hán-Phạn thì chúng ta phải có hướng giải quyết, nghĩa là không thể làm ngo như Yasomitra. Theo Ông Wogihara thì đó là chữ Atmavadapratisedhanirdeso, một dụng ngữ đã được dùng rộng rãi.

Ở cuối mỗi chương đều luôn ghi rõ rằng Câu Xá Luận là của riêng Hữu Bộ.

Trong Câu Xá Luận, các Tỳ Bà Sư Kế Tân được nhắc tới nhiều lần với những danh xưng khác nhau như 7 lần được gọi là Tỳ Bà Sư Kế Tân (Kasmiravaibhasika), 2 lần Luận Sư Kế Tân (Kasmirasastrin), và 10 lần Tỳ Bà Sư (Vaibhasika). Những trích dẫn phong phú của Câu Xá Luận tôi không thể nhớ hết được, chỉ có thể kể đại khái như Túc Luận Prajnaptipada được nhắc tới một lần (ở chương 6), Du Già Sư và Độc Tử Bộ được nhắc tới cũng một lần (ở chương 23, 30). Còn lại biết bao luận thư và bộ phái khác nhưng tiếc là tôi chỉ có thể đọc lướt qua mà thôi.

-ooOoo-

**A TỖ ĐÀM THUẬN CHÁNH LÝ LUẬN (Abhidharmanyayanusara)
& A TỖ ĐÀM HIỂN CHÂN LUẬN (Abhidharmasamayapradipika) của
Sanghabhadra**

Paramartha đã cho chúng ta biết rằng Sanghabhadra là một người đối lập ra mặt với Thế Thân. Ông đã biên soạn tại Ayodhya hai luận thư. Một quyển nhan đề Quang-Tam-Ma-Da-Luận bao gồm 10,000 thính tiết, nội dung biện giải Tỳ Bà Sa, còn quyển kia là Tuỳ Thực Luận có 120,000 thính tiết gồm một nội dung phê bình Câu Xá Luận theo phong vị của Tỳ Bà Sa. Tương truyền rằng Sanghabhadra từng thách đố Thế Thân tranh luận trực tiếp nhưng bị Thế Thân từ chối.

Huyền Tráng đã từ giai thoại trên đây kể thêm rằng Thuận Chánh Lý Luận buổi đầu có nhan đề là Câu Xá Bạc Luận (nôm na là Mảnh Vụn của Câu Xá) nhưng sau khi Sanghabhadra qua đời, Thế Thân vì muốn tỏ lòng tôn trọng đối thủ nên đã sửa lại thành Abhidharma- Nyayanusara (Thuận Chánh Lý A

Tỳ Đàm). Đương nhiên, Sanghabhadra không phải là sư phụ của Thế Thân như Taranatha đã nói. Mà ngược lại, y cứ theo những gì Paramartha và Huyền Tráng cung cấp, Sanghabhadra và Thế Thân xem ra còn không quen biết nhau nữa cũng nên.

Về quyển Hiền Chân Luận, chính tác giả đã ghi rằng đó là cuốn tóm lược nội dung nhiều kê khó hiểu của cuốn Thuận Chánh Lý Luận vốn khó dung nạp đối với người học. Giữa hai cuốn chỉ có một điểm khác biệt duy nhất là Hiền Chân Luận chỉ bàn về Tỳ Bà Sa, còn Thuận Chánh Lý Luận thì bàn rộng sang các trường phái khác. Ngay chính Câu Xá Bản Tụng của Thế Thân vốn là tác phẩm tổng hợp giáo lý của các luận Tỳ Bà Sa và cũng cứ được các nhà Tỳ Bà Sư chấp nhận. Chỉ riêng phần văn xuôi của Câu Xá Luận là bị công kích vì người ta đã phát hiện ở đó những quan điểm giáo lý của Kinh Lượng Bộ. Đây chính là lý do tại sao Sanghabhadra đã ngang nhiên trích dẫn các bài tụng của Thế Thân rồi tự tiện giải thích chúng theo quan điểm truyền thống của Hữu Bộ. Một nghiên cứu về hai dòng triết Phật giữa Thế Thân và Sanghabhadra, một giai đoạn của tân phái Tỳ Bà Sư, chắc chắn rất thú vị nhưng trong khuôn khổ có hạn của bài biên khảo này chúng ta không thể đi xa hơn.

A. A TỖ ĐẠT MA THUẬN CHÁNH LÝ LUẬN

Tổng lượng: 8 phẩm, 80 chương, 1751 trang
Tác giả: Tôn giả Chúng Hiền (Sanghabhadra)
Dịch giả: Huyền Tráng (653-654)

Tibeto-Chinese catalogue chỉ phiên âm tên Phạn của tập luận là Di-Nha-Yêm-A-Nậu-Tát La-Sa-Tát-Đặc-La. Paramartha phiên âm tên tác giả là Tăng Già Bạt Đà La.

1. Phẩm Biện Bản Sự
2. Phẩm Biện Sai Biệt
3. Phẩm Biện Duyên Khởi
4. Phẩm Biện Nghiệp
5. Phẩm Biện Tùy Miên

6. Phẩm Biện Thánh Hiền

7. Phẩm Biện Trí

8. Phẩm Biện Định

Chỉ trừ chương 9, cuối mỗi chương đều có ghi là của riêng Hữu Bộ. Các túc luận Sangitiparyaya, Dharmaskandha và Prajnaptipada được nhắc tới ở chương I như những Mẫu Đề (Matrika). Các nhà Thượng Toạ Bộ được nhắc tới và bị phê phán ít nhất là 9 lần. Hai phái Tỳ Bà Sư Kế Tân và Tỳ Bà Sư chính thống được nhắc tới hai hoặc ba lần. Bên cạnh đó có nhiều luận thư và trường phái cũng được trích dẫn như Prakaranapada (thường xuyên), Vijnanakayapada, Jnanaprasthana, Prajnaptipada, Sautrantika, Vibhajyavada, Yoyacarya,...

B. A TỶ ĐẠT MA HIỂN TÔNG LUẬN

Tổng lượng: 9 phẩm, 40 chương, 749 trang

Tác giả: Chúng Hiền

Dịch giả: Huyền Tráng (651-652 Tây Lịch)

Ngoài nhan đề Abhidharmasamayapradipika, luận này còn được gọi là Abhidharma- prakaranasanasastra (theo Tibeto-Chinese Catalogue).

1. Tự Phẩm (phẩm giới thiệu)

Mở đầu tác phẩm, Sanghabhadra viết: "Tôi đã biên soạn một luận thư mang nhan đề Thuận Chánh Lý. Những ai ưa chuộng suy tư triết học rất nên nghiên cứu tác phẩm đó. Có điều là ngôn ngữ trong đó quá khúc chiết, người muốn học hiểu phải tốn nhiều công sức. Nhằm mục đích giản lược cho dễ hiểu tôi lại soạn tiếp bộ Hiển Tông Luận. Tôi luôn tôn trọng các Tụng Kệ trong Câu Xá của Thế Thân và xem đó như một nguồn tài liệu tham khảo. Đồng thời tôi cắt bớt chỗ dông dài của Thuận Chánh Lý Luận để thay vào đó những luận giải chính nhằm điều chỉnh cái sai của Thế Thân và vạch rõ đâu mới là chân lý thật sự".

2. Phẩm Biện Bốn Sự

3. Phẩm Biện Sai Biệt

4. Phẩm Biện Duyên Khởi

5. Phẩm Biện Nghiệp

6. Phẩm Biện Tùy Miên

7. Phẩm Biện Hiền Thánh

8. Phẩm Biện Trí

9. Phẩm Biện Định

Cuối tác phẩm có một câu kệ mang nội dung là "người học Phật không những phải dốc sức nắm bắt nhanh chóng giáo lý mà còn phải lưu tâm tới cái gì là chân lý thật sự. Nghĩa là ngoài các luận thư ta không thể lãng quên khuôn thước căn bản ở A-hàm tạng".

Ở cuối các chương 11-20, 31-40 đều có ghi là quan điểm của riêng Hữu Bộ. Trong Hiền Tông Luận nhắc tới khá nhiều tài liệu như các tập Tỳ Bà Sa, Duy Thức, Câu Xá, Pháp Uẩn Túc Luận, Thi Thiết Túc Luận và cả Thuận Chánh Lý Luận,...

Ngoài 7 tập A Tỳ Đàm cùng các luận thư trực tiếp liên quan, vẫn còn có một số tác phẩm A Tỳ Đàm khác cũng được cho là của Hữu Bộ. Bỏ qua những điểm tôn nghi, tôi tạm thời kể ra đây vài tác phẩm Hữu Bộ đã được nói tới trong bài biên khảo này hoặc đã được các tài liệu khác quan tâm.

C. A TỶ ĐẠT MA CAM LỘ VỊ LUẬN (Abhidharma Amrtasastra)

Tổng lượng: 16 chương, 2 phẩm, 55 trang

Tác giả: Cù-Sa (Ghosa-Diêu Âm)

Dịch giả: Khuyết danh. Chỉ biết luận được dịch vào thời nhà Ngụy (220-265 Tây Lịch).

1. Phẩm Bồ Thí - Trì Giới

2. Phẩm Giới Đạo (sinh thú)

3. Phẩm Trụ Thực Sinh

4. Phẩm Nghiệp
5. Phẩm Âm Trì Nhập (Uẩn)
6. Phẩm Hành (Hữu vi)
7. Phẩm Nhân Duyên Chung
8. Phẩm Tịnh Căn
9. Phẩm Kiết Sử (Triền và Tùy Miên)
10. Phẩm Vô Lậu Nhân
11. Phẩm Trí
12. Phẩm Thiên Định
13. Phẩm Tạp Định
14. Phẩm Tam Thập Thất
15. Phẩm Tứ Đế
16. Phẩm Tạp.

Đến nay thì luận này cứ được xem là của Hữu Bộ. Wassilief xếp Cam Lộ Vị Luận vào một chỗ trong Túc Luận Thi Thiết nhưng căn cứ trên nội dung của nó thì tôi vẫn xem nó là của Hữu Bộ.

D. A TỶ ĐÀM TÂM LUẬN (Abhidharmahrdaya)

Tổng lượng: 10 phẩm, 4 chương, 96 trang

Tác giả: Pháp Thắng (Dharmottara)

Dịch giả: Tăng Già Đề Bà (Sanghadeva) và Huệ Viễn

E. PHÁP THẮNG A TỶ ĐÀM TÂM LUẬN

Tổng lượng: 10 phẩm,... chương, 139 trang

Tác giả: Ưu Bà Sần Đà (Upasanta)

Dịch giả: Narendrayasa, năm 563 Tây Lịch
Tác phẩm này là chú giải của A Tỳ Đàm Tâm Luận.

F. TẬP A TỶ ĐÀM TÂM LUẬN

Tổng lượng: 11 phẩm, 16 chương, 362 trang

Tác giả: Pháp Cứu (Dharmatrata hoặc Dharmatara)

Dịch giả: Tăng Già Bạt Ma (Sanghavarma), năm 434. Cũng là cuốn chú giải của A Tỳ Đàm Tâm Luận. Tôi ghi ra mục lục ở đây để thấy rằng nó giống hết 2 Tâm Luận kia.

1. Tự Phẩm
2. Tâm Giới Phẩm
3. Hành Phẩm
4. Nghiệp Phẩm
5. Sử Phẩm (Tuỳ Miên Phẩm)
6. Thánh Hiền Phẩm
7. Trí Phẩm
8. Định Phẩm
9. Tu Đa La Phẩm (Kinh tạng)
10. Tập Phẩm

Ở mười phẩm trên đây ở cả ba Tâm Luận đều giống in nhau, riêng phẩm thứ mười một thì có chỗ dị biệt. Ở A Tỳ Đàm Tâm Luận (D) ghi là Trạch phẩm, Pháp Thắng A Tỳ Đàm Tâm Luận (E) không có phẩm này và Tập A Tỳ Đàm Tâm Luận (F) ghi là Luận phẩm.

Trong Tập Tâm Luận, A Tỳ Đàm Tỳ Bà Sa được coi là tài liệu căn bản để biện giải các vấn đề nội dung. Tập luận này tương truyền là của Hữu Bộ. Đó là theo ý Huệ Khải (thế kỷ thứ 6). Vào thế kỷ thứ 5, Đạo Diên còn xếp Pháp

Thăng Tâm Luận song song với Phát Trí Luận và cho rằng nó đã được biên soạn trước Phát Trí Luận.

G. LẬP THỂ A TỶ ĐÀM LUẬN (Lokaprajnaptiabhidharmasastra)

Tổng lượng: 25 phẩm, 10 chương, 200 trang

Tác giả: Khuyết danh

Dịch giả: Chân Đế (557-568 Tây Lịch)

1. Phẩm Địa Động
2. Phẩm Nam Diêm Phù Đề
3. Phẩm Lục Đại Quốc
4. Phẩm Dạ Xoa Thần
5. Phẩm Lậu Đô Kỳ Lợi Tượng Vương (Rajagiri)
6. Phẩm Tứ Thiên Hạ (4 châu lục quanh Tu Di sơn)
7. Phẩm Số Lượng
8. Phẩm Thiên Trụ
- 9-17. Bàn về kinh đô Thiên Kiến (của cõi Dao Lợi) cùng Tứ Đại Thiên Vương, và các hoa viên cõi trời.
18. Phẩm Thiên Phi Thiên Đấu (về trận đánh giữa chư thiên và A Tu La)
19. Phẩm Nhật Nguyệt Hành
20. Phẩm Vân Hà (phép chia ngày đêm)
21. Phẩm Thọ Sanh
22. Phẩm Thọ Lượng
23. Phẩm Địa Ngục

24. Phẩm Tiểu Tam Họa

25. Phẩm Đại Tam Họa

Luận này cũng được coi là của Hữu Bộ. Theo chỗ tôi nhận xét thì Lập Thế Luận giải quyết vấn đề mà Thi Thiết Túc Luận đã bỏ sót, hoặc vì sơ sót hoặc do có mục đích, và bổ sung một cách xuất sắc những lỗ hổng để cung cấp cho chúng ta hôm nay một gợi ý về nguyên dạng của Thi Thiết Túc Luận. Và chúng ta cũng không bắt gặp chỗ nào trái khoáy khi chấp nhận nó là một tác phẩm của Hữu Bộ.

Còn vài ba tác phẩm nữa có thể là của Hữu Bộ mà tôi chỉ lược kê chứ không đi vào chi tiết ở đây.

H. NHẬP A TỶ ĐÀM LUẬN

Tổng lượng: 2 chương, 34 trang

Tác giả: Tắc Kiên Địa La (S. Julien và Watters khôi phục tên Phạn là Skandhila, Nanjio lại cho là Sugandhara)

Dịch giả: Huyền Tráng, năm 658.

Nội dung giải quyết 75 yếu pháp A Tỷ Đàm thông qua 8 phạm trừ căn bản (padartha) của bộ phái: 11 Sắc pháp, 1 Tâm Vương, 46 Tâm pháp (tâm sở), 14 pháp Bất Tương ưng Tâm và 3 Vô vi pháp.

I. XÁ LỢI PHÁT A TỶ ĐÀM LUẬN

Tổng lượng: 4 phần, 33 chương, 30 mục, 620 trang

Tác giả: Xá Lợi Phát

Dịch giả: Pháp Hộ (Dharmagupta) và Đàm Ma Da Xá (Dharmayasa), dịch từ 414-415.

Không có điểm tương đồng với Sangitiparyaya (một trong 6 Túc Luận) nhưng vẫn được gán cho tác giả Xá Lợi Phát và đương nhiên nội dung vẫn là giáo lý A Tỷ Đàm.

Luận có nội dung giải quyết các vấn đề Nhập, Giới, Uẩn, Đế, Căn, Giác Chi, Nghiệp, Người, Trí, Nhân, Niệm xứ, Thần túc, Thiên, Đạo, Phiền não,...

J. TÙY TƯỚNG LUẬN (Laksananusarasastra)

Tổng lượng: 2 chương, 41 trang

Tác giả: Gunamati (có thể là tác giả một bộ chú giải Câu Xá Luận và một học trò của Thế Thân cũng mang tên này)

Dịch giả: Chân Đế, 557-569 Tây Lịch.

Nội dung bàn về 12 duyên khởi và 4 đế, có nhắc tới các nhà Tỳ Bà Sư và đích danh Thế Thân. Ngoài ra luận cũng đề cập đến Độc Tử Bộ, Kỳ Na Giáo, Chánh Lượng Bộ, Uluka và nhiều danh sư các trường phái.

-ooOoo-

KẾT LUẬN

Trọn phần thư tịch vừa trưng dẫn trong bài biên khảo chỉ đưa ra một đối chiếu về các tác phẩm Hữu Bộ qua bản Hán văn. Nhưng như tôi đã từng xác nhận là chúng ta hiện vẫn còn giữ lại nguyên vẹn Luật tạng của Hữu Bộ. Như vậy với lượng kinh điển này, Hữu Bộ xem ra cũng chẳng kém cạnh Thượng Tọa Bộ là mấy vì Thượng Tọa Bộ cho đến hôm nay vẫn còn bảo trì nghiêm cẩn hai bộ phận giáo điển đó. Một công trình nghiên cứu và đối chiếu về giáo điển hai bộ phái này chắc chắn sẽ đem lại cho chúng ta một hiểu biết lớn rộng về lịch sử phát triển của Phật giáo Ấn Độ.

Sự tồn tại tích cực của Hữu Bộ, như các tác phẩm của bộ phái này đã thể hiện, có sức ảnh hưởng sâu xa đối với đời sống tâm linh của Ấn Độ ít nhất cũng không dưới nghìn năm. Một điều có thể xác định được là trước khi chính thức trở thành một bộ phái độc lập, Hữu Bộ đã có mâu thuẫn với Phật giáo nguyên thủy do những quan điểm riêng tư, rồi tương truyền là từ đó đã bỏ vùng thung lũng sông Hằng để tìm về địa bàn mới là Kashmir.

Trong hoạt động để tồn tại, các nhà Hữu Bộ còn phải đối đầu với sức ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo Đại Thừa. Bởi dù sao họ cũng cứ bị xem là "Tiểu Thừa" với quan điểm Nhất Thiết Hữu (Sarvasstiva) 2, và đã tồn tại như một dấu gạch nối giữa Phật giáo nguyên thủy với hệ thống giáo lý mới mẻ mà bộ phái đã chủ trương 3. Khi được trình bày sáng sủa trong hình thức các luận thư như trong hiện tại, giáo lý Hữu Bộ qua một ngôn ngữ Tây Phương nào đó sẽ trở nên dễ hiểu hơn và tôi còn nghĩ rằng những lỗ hổng của nó sẽ được lấp đầy cũng như các điểm quan yếu của đạo Phật sẽ được khôi phục. Với một niềm tin như vậy về tương lai tôi xin kết thúc bài biên khảo này của mình dù tự biết nó thật ra vẫn còn nhiều thiếu sót. Công trình

khảo cứu bé mọn này tuyệt không phải là đã chu tất và cũng không phải một phương pháp làm việc. Đối với các tài liệu trên, tôi chỉ đọc lướt qua và vì vậy những lời dịch của tôi trong bài này cũng thường là thử điếm mà thôi. Và có thể tôi đã không thể viết xong bài biên khảo này nếu không có sự giúp đỡ quan trọng của Mr. Wogihara, một chuyên gia về các dòng văn học Phật Giáo. Các chú thích của ông đã nói lên một công phu nghiên cứu cẩn thận về các kinh điển quan trọng như Bồ Tát Địa, Câu Xá Luận,...

Tôi cũng không quên bày tỏ lòng tri ân chân thành đến giáo sư Rhys Davids, người đã dành nhiều khích lệ và lo lắng cho bài biên khảo được hoàn tất.

Dịch xong đêm trừ tịch 99-2000 Tây Lịch
Houston 01/01/00
Tỳ kheo Giác Nguyên.

- 1 Còn được khôi phục thành Sanghabhuti nhưng có lẽ không đúng.
- 2 Hai bộ phái đã tạo ra Đại Thừa là Không-Tông (Trung Quán phái) và Duy Thức Tông, xem I Tsing's Record.
- 3 Mã Minh, Vô Trước, Thế Thân,... đều từ Hữu Bộ qua tu bên Đại Thừa.

---o0o---
Hết